ECONOMIC STUDIES
KHẢO-CỨU KINH-TẾ

NATIONAL INSTITUTE OF ADMINISTRATION
HỌC-VIỆN QUỐC-GIA HÀNH-CHÁNH

SUMMARY OF VILLAGE FINANCES IN THE SOUTH REGION OF VIETNAM

SƠ LƯỢC VỀ TÀI-CHÁNH XÃ Ở NAM-PHẦN VIỆT-NAM

Tác-giả :

DAVID C. COLE

và

BUI - QUANG - DA

MICHIGAN STATE UNIVERSITY VIET-NAM ADVISORY GROUP
PHÁI-ĐOÀN CỐ-VẤN MICHIGAN STATE UNIVERSITY VIỆT-NAM
Saigon, Viêt-Nam

October, 1957

ECONOMIC STUDIES

NATIONAL INSTITUTE OF ADMINISTRATION

Summary of Village Finances in the South Region of VietNam

by

David C. Cole

and

Bui Quang Da

Michigan State University
VietNam Advisory Group
Saigon, VietNam

October, 1957

KHẢO-CỨU KINH-TẾ

HỌC VIỆN QUỐC GIA HÀNH CHÁNH

Sơ-lược về Tài-chánh Xã ở Nam-Phần Việt-Nam

của

David C. Cole

và

Bùi-quang-Da

Đại-học-đường tiểu-bang Michigan
Phái đoàn cố-vấn tại Việt-Nam
Saigon, Việt-Nam

Tháng Mười, 1957

TABLE OF CONTENTS

	Page
A. Origin of the Study	1
B. Scope and Method	1
C. Report Form	3
D. Discussion of Findings	4
E. Comparison with Previous Years	12
F. Collecting Village Financial Data in Future Years	13
Appendix I, Number of Districts and Villages in the Provinces of the South Region of VietNam (in 7 Tables)	15
Appendix II, Consolidated Report Form	22
Appendix III, Comparison of Receipts in 1955 and 1956 (in 7 Tables)	30
Appendix IV, Sample Reporting Forms	37

MỤC - LỤC

	Trang
A. Nguyên-nhân của cuộc khảo cứu	1
B. Tầm hạn và phương-pháp	2
C. Bản phúc-trình	3
D. Bàn về những kết-quả thu lượm được	4
E. So-sánh với những năm trước	12
F. Vấn-đề thâu thập những khảo-cứu về tài-chánh xã trong những năm tới	13
Phụ-lục I, Số quận và xã của các tỉnh nam phần Việt-Nam (7 bảng)	15
Phụ-lục II, Bản phúc-trình toát-yếu	22
Phụ-lục III, So-sánh số thâu trong hai năm 1955 và 1956 (7 bảng)	30
Phụ-lục IV, Các mẫu phúc trình	37

LIST OF TABLES

Page

TABLE I, Receipts and Expenditures of 126 Villages in the SouthbRegion of VietNam 1956

Part I 5

Part II 6

Part III 7

TABLE II, Breakdown of Receipts of 126 Villages in the South Region for 1956 10

Liệt kê các bảng

		Trang
Bảng I,	Số Thâu và Chi của 126 xã ở Nam phần Việt Nam năm 1956	
	Phần I	5
	Phần II	6
	Phần III	7
Bảng II,	Chi-tiết số thâu của 126 xã ở Nam phần Việt Nam năm 1956	10

Summary of Village Finances in the South Region of VietNam

In recent years no systematic compilation has been made of the financial activities of village government in Vietnam and consequently it has been impossible to know even approximately the volume of receipts and expenditures of village governments or the importance of different types of revenues and expenditures of the villages. In an attempt to overcome this lack of information, members of the Michigan State University Group and officials of the Direction of Provincial Budgets have collaborated on a project to gather, compile and analyze data on this subject. The following statement summarizes the available information for the year 1956 and considers the problem of improving these data in future years. In discussing the data for 1956, we shall first describe the procedure for obtaining the data, then indicate the limitations of the data, and finally review the significant findings.

A. Origin of the Study.

As the result of some field studies of provincial and local revenues made during the summer of 1956, it was found that all villages in the South region of Vietnam had budgets and prepared monthly or quarterly reports of their financial activities. The report forms had been established by the various provincial governments and consequently differed considerably from one province to the next. The financial reports of the villages were submitted to the provinces, but they were seldom summarized or consolidated by the provincial offices responsible for communal budgets. Consequently not even the provincial officials had a clear idea of village finances within their own provinces. Finally, the village report forms were constituted in such a way as to make consolidation and summarization exceedingly difficult. In the hope of overcoming these various difficulties and re-establishing the flow of financial data from the villages up through the provinces to the central government, members of MSUG prepared a comprehensive and reorganized financial report form for the villages. They then presented this report form to the Direction for Provincial Budgets and proposed to the Director that his office distribute these forms to the villages, collect the completed report forms, and arrange for the consolidation and analysis of the findings. The Director was most receptive to the suggestion and agreed to make the necessary arrangements.

B. Scope and Method

It had been intended originally to send the report form to all of the approximately 1,300 villages in the South region of Vietnam. It was decided, however, that since this was an experimental undertaking, complete coverage should not be attempted during the first year. Once we were sure of the adequacy of the report form, and had tested methods for consolidating the data, we would be better prepared to attempt complete coverage. Consequently it was decided to send these report forms to only those villages which were the capitals of provinces or districts.

In actual practice this decision was not strictly applied. Not all of the provinces submitted reports. In some provinces reports were not obtained from all district capital villages, while, on the other hand, a number of reports were received from villages which were neither provincial nor district capitals. A principal reason

.../.

Sơ-lược về Tài-chánh Xã ở Nam-phần Việt-Nam
Sơ-lược về Tài-chánh Xã ở Nam-phần Việt-Nam

của

David C. Cole
và
Bùi-quang-Da

Trong những năm gần đây không có một sự sưu-tập có hệ thống nào được làm về các hoạt-động tài-chánh của chính-quyền xã ở Việt-Nam và do đó không thể nào biết được, ngay cả một cách đại khái đi nữa, khối lượng của các số thâu, chi của xã hoặc sự quan trọng của các loại lợi-tức và kinh-phí xã. Để cố gắng vượt sự thiếu thốn tài liệu đó, nhân viên của phái đoàn đại-học-đường Michigan State và viên chức của nhà Giám-Đốc Ngân-sách Tỉnh-hạt đã cộng-tác để thâu lượm biên tập và phân tích những số liệu về vấn-đề trên. Các chương sau đây tóm-tắt tất cả những tài liệu có thể lượm được về năm 1956 và xem xét vấn đề làm tăng các số đó trong những năm tới. Trong khi nhận xét các số-liệu về năm 1956, chúng tôi sẽ trình bày trước hết phương-pháp đã dụng để thâu-lượm các số liệu, sau đó định rõ hạn giới của những số liệu ấy và cuối cùng xét lại những kết-quả đáng chú-ý.

A. Nguyên-nhân của cuộc khảo-cứu.

Sau những cuộc hành trình quan-sát, lợi-tức tỉnh-hạt và địa-phương trong dịp hè 1956, chúng tôi thấy rằng tất cả mọi xã ở Nam phần Việt-Nam đều có ngân-sách và cứ tháng một hoặc 3 tháng một họ sửa soạn những phúc-trình về mọi hoạt-động tài-chánh. Mẫu phúc-trình đó nhiều tỉnh khác nhau quy-định, cho nên chúng cũng thay đổi từ tỉnh nay qua tỉnh khác. Các bài phúc trình của xã được nạp cho tỉnh; song ít khi chúng được các phòng ở tỉnh có trách nhiệm về ngân sách xã toạt yếu và đúc kết lại. Vì vậy ngay cả các viên-chức tỉnh-hạt cũng không có một ý-niệm rõ-ràng về tài chánh các xã trong tỉnhhạt. Cuối cùng, các bản phúc-trình của các xã có một hình-thức làm cho sự đúc-kết và toạt-yếu cực-kỳ khó khăn. Với hy-vọng vượt qua các trở ngại trên và hưởng lại giòng số liệu về tài chánh từ xã của tỉnh lên tới chính-phủ trung-ương, nhân-viên của phái đoàn MSU đã soạn thảo lại một mẫu phúc-trình dễ hiểu về tài-chánh cho các xã. Bản này đã được trình với Nhà Giám-đốc Ngân-sách Tỉnh-hạt và đề nghị với ông Giám-đốc cho phân-phát những mẫu ấy cho các xã; rồi thâu hồi lại sau khi chúng đã được điền đầy đủ và cuối cùng chuẩn-bị cho việc đúc-kết và phân tích các kết-quả nhận được. Ông Giám-Đốc tỏ ra rất có thiện cảm với đề-nghị trên và đồng ý cho làm những việc chuẩn-bị cần thiết.

B. Tầm hạn và phương-pháp.

Lúc đầu chúng tôi dự-định gửi mẫu phúc-trình cho tất cả gần 1.300 xã ở Nam phần Việt Nam. Song vì đây chỉ mới là một bước thí nghiệm cho nên chúng tôi quyết-định trong năm đầu không nên gửi cho toàn mọi xã. Một khi đã chắc chắn về sự chính-xác của bản phúc-trình và đã thử các phương-pháp đúc kết số liệu rồi, thì có lẽ lúc đó sự chuẩn bị sẽ được đầy-đủ hơn để tìm cách gửi cho toàn thể mọi xã. Vì vậy chúng tôi quyết-định chỉ gửi mẫu phúc-trình cho những xã nào là các tỉnh-lỵ hoặc quận-lỵ thôi.

Thang 1-1957 các mẫu phúc-trình được phân-phát cho nhiều tỉnh và yêu-cầu các xã điền vào những mẫu căn cứ theo tài liệu rút ở phúc-trình tài chanh thường xuyên về kỳ kết-thúc tài khóa 1956, kỳ này là ngày 20 - 1 - 1957 đối với các xã Nam phần. Sau khi điều xong, các xã gửi phúc-trình cho tỉnh và tỉnh gửi lên Nha Ngân sách Tỉnh hạt. Nha này chuyển các phúc-trình cho MSUG để đúc kết vào tháng ba và tư năm 1957 và công việc đó được hoàn thành vào tháng 9.

Thực sự thì quyết-định này không được áp-dụng triệt để. Không phải toàn thể các tỉnh điều gửi phúc trình về. Ở một vài tỉnh phúc-trình của các quận lỵ không thu thập được hết, trong khi đó thì mặt khác lại nhận được những phúc-trình của những xã không phải là tỉnh lỵ hoặc quận lỵ.

for these irregularities in data collection was the reorganization of provinces in the southern region which took place around the end of 1956.* By virtue of this reorganization, a number of provinces were combined, several new provinces were created, and various provincial boundaries were redrawn. Also, the provinces revised district boundaries and changed some district capitals. Unfortunately, the village financial reports were being collected at the time that these changes were taking place. The actual results in terms of reports collected were as follows:

a. Reports were received from villages in 17 of the 21 provinces.** The four new provinces of Binh Long, Binh Tuy, Long Khanh and Phuoc Long sent no reports.*** All of these provinces are in the northeastern part of the region and are relatively underdeveloped. Also their village units and village budgets are relatively unimportant.

b. A total of 126 villages did submit financial reports for this study. This was nearly 10 per cent of the approximately 1,300 villages in the South region. Seventeen of these villages were provincial capitals in 1956 and sixteen are provincial capitals in 1957. Fifty-nine of the reporting villages are currently district capitals and since the provincial capital is also the seat of a district government unit, a total of 75 district capitals is represented. The remaining 51 villages are currently neither provincial nor district capitals although a number of them were district capitals in 1956. In Appendix I, there is presented a table listing the current provincial and district capitals of the 21 provinces and indicating those from which reports were received, as well as the other villages which submitted reports.

c. In 1956 there were six municipalities in the South region which have all reverted to village status in 1957. The financial data from the six municipalities are not included in the present study, but will be found in a forthcoming report on provincial, prefectural, and municipal finances. All of these former municipalities were provincial capitals, but only four of them — Long Xuyen, (My Phuoc), My Tho(DienHoa), Rach Gia (Tho Son) and Can Tho (Nhom Chi) — continue in that role. Two of the former municipalities, Bac Lieu (Vinh Loi), and Vung Tau, are now district capitals. In several instances the area immediately surrounding a municipality constituted a village and when the municipalities were abolished, they took on the name and were merged with the surrounding village. Reports were received from two such villages surrounding the municipalities of Bac Lieu and Long Xuyen and are included in the data.

While realizing that the villages from which reports have been received are not a representative sample of all villages in the South region, it seems reasonable to assume that the financial operations of these 126 villages represent a preponderance of the financial operations of all villages in the South region. The villages here

---

* See Presidential Decree No. 143-NV dated 22 October, 1956.

** A list of the 21 provinces and the number of districts and villages in each is presented in Appendix I

*** The report from the village of Xuan Loc, which is the provincial capital of LongKhanh, is included in the reports from the province of Bien Hoa in which it was formerly a district capital.

Lý do chính của những điều bất thường này trong việc thu nhập tài liệu là do sự tổ chức lại các tỉnh ở Nam phần vào khoản cuối năm 1956.(1) Do sự tổ chức lại đó, một số tỉnh được sát nhập với nhau nhiều tỉnh mới được thành lập và ranh giới của một số tỉnh được định lại. Ngoài ra nhiều tỉnh định lại ranh giới các quận và thay đổi một vài quận lỵ. Không may là các phúc trình về tài chánh xã lại được thâu thập vào lúc có các sự thay đổi này. Kết quả thực-tế căn cứ theo những phúc trình đã thu thập được là như sau:

a- Đã nhận được phúc-trình xã của 17 trong số 21 tỉnh(2). Bốn tỉnh mới Bình-Long, Bình-thọ và Phước-Long không gửi phúc trình.(3) Tất cả những tỉnh này ở về phía đông bắc Nam-phần và tương đối kém mở mang. Ngoài ra các đơn-vị và ngân sách xã cũng tương đối không quan trọng.

b- Tổng cộng đã có 126 xã gửi phúc trình tài chánh để dùng cho công việc nghiên cứu này. Như vậy là gần được 10 của chừng 1.300 xã ở Nam phần. Trong số các xã này thì 17 xã là tỉnh lỵ trong năm 1956 và 16 xã là tỉnh lỵ trong năm 1957; Trong số những xã gửi phúc trình thì 59 xã hiện là quận lỵ và vì tỉnh lỵ cũng là nơi đặt trụ sở của một đơn vị hành chánh quận nên tổng cộng có 75 quận lỵ. 51 xã còn lại thì hiện nay không phải là tỉnh lỵ mà cũng không phải là quận lỵ mặc dầu có một số trước kia là quận lỵ trong năm 1956. Ở phụ lục I có trình bày một bản kê các tỉnh lỵ và quận lỵ hiện thời của 21 tỉnh và ghi rõ những nơi nào đã có gửi phúc trình và cả những xã khác đã gửi phúc trình nữa.

c- Trong năm 1956, ở Nam Phần có 6 thị xã tất cả sáu thị xã này được đổi sang quy chế xã trong năm 1957. Tài liệu về tài chánh của 6 thị xã ấy không gồm trong tập biên cứu này, nhưng sẽ có trong một tập phúc trình về tài chánh tỉnh hạt, đô thị và thị xã sắp được in. Tất cả 6 thị xã này trước kia là tỉnh lỵ, nhưng hiện chỉ còn có bốn trong số trên vẫn tiếp tục giữ quy chế đó: Long-xuyên (Mỹ Phước) Mỹ-tho (Điện-hoa), Rạch Giá (Thổ Sơn) và Cần-thơ (Nhơn-Ái). Hai thị xã cũ: Bắc-Liêu (Vĩnh Lợi) và Vũng Tàu nay đã thành quận lỵ. Trong nhiều trường-hợp địa-phận bao quanh thị xã là một xã và khi thị xã bị bãi bỏ thì lấy tên và đồng thời sát nhập vào xã đó. Chúng tôi đã nhận được phúc trình của hai xã như vậy kế cận các thị xã Bắc Liêu và Long Xuyên và các phúc-trình đó đã được gồm trong các số liệu ở đây. Như chúng tôi đã nói đầu rằng những xã đã gửi phúc trình không phải là kiểu mẫu đại-diện cho tất cả các xã ở Nam-phần, chúng tôi có thể cho rằng tài vụ của 126 xã đó đã phản ảnh được một phần lớn tài-vụ của tất cả các xã ở Nam-phần. Những xã đề cập tới ở đây chắc chắn là những xã rộng lớn vì rằng những tỉnh lỵ và quận lỵ là những trung tâm buôn bán có một dân số trên mức trung bình. Tính theo căn bản nhân khẩu, những

---

(1) Xem Sắc-Lệnh của Tổng-Thống số 143-VN ngày 22-10-1956.

(2) Một bản kê 21 tỉnh và số quận và xã của mỗi một tỉnh được trình bày ở bản phụ lục I.

(3) Xã Xuân-Lộc hiện là tỉnh lỵ của tỉnh Long-Khánh, nhưng trước kia là một quận lỵ của tỉnh Biên-Hoà.

covered are definitely the larger villages, since the provincial and district capitals function as marketing centers and have above-average populations. They also tend to have larger budgets on a per-capita basis than the surrounding villages because they carry out more governmental functions, e.g., maintaining markets, roads, and schools. For these reasons it is estimated that these villages which are only about 10 per cent of the total number of villages, probably account for approximately 70 per cent of the total financial operations of all villages in the South region.* On the other hand, since the villages included in this study are the larger villages, it is unrealistic to assume that the pattern of revenues and expenditures found in these villages is necessarily indicative of the pattern in the smaller villages.

The report forms for this study were distributed to the various provinces in January 1957, and the villages were requested to complete the reports using the information from the regular financial report for the close of Fiscal Year 1956, which, for the villages of the South region, was January 20, 1957. The villages forwarded their completed reports to the provinces and the provinces sent them to the Direction of Provincial Budgets. The Provincial Budget Direction turned over the reports to MSUG for consolidation in March and April, 1957, and this work was completed in September.

C. Report Form

In order to achieve systematic reporting from the various villages, the report form was designed in such a way as to be comprehensive and also to permit consolidation. After reviewing the village financial report forms used in ten of the provinces of the South region, a single report form was drawn up which included all of the items found in the forms for the ten provinces. In addition a number of blank spaces were included to permit the villages to write in the names of special sources of revenues, or types of expenditures. The great number and diversity in the types of both village revenues and expenditures resulted in a rather cumbersome report form which contained 150 individual

---

* This estimate is based upon the findings recorded in David C. Cole, Report on Taxation in the Provinces of South Vietnam, pp. 31 - 32, where it is shown that for 1955, in four of the five provinces for which information was available, the provincial capital town had larger revenues than did all other villages of the province. For the two provinces of Soc Trang and Vinh Long, where the provincial capitals were not municipalities, the revenues of the provincial capital were approximately 50 per cent greater than those of all other villages.

	Total Revenues		Per Cent	
	Soc Trang	Vinh Long	Soc Trang	Vinh Long
Capital Town	3,726,340	4,001,009	60.5	57.5
Other Villages	2,428,015	2,956,430	39.5	42.5
Total	6,154,356	6,957,440	100.0	100.0

Realizing that the figures in the present study cover both provincial and district capitals, they should show a somewhat higher relationship to all villages than just the provincial capitals, and it is on this basis that the approximation of 70 percent has been made.

.../.

xa nay cung co ve co ngan sach lon hon cac xa ke can vi chung phai cang-dang them nhieu cong vu, thi du viec tu bo cho bua, đường va trường hoc. Vi nhung ly do đo, người ta ước tinh rằng những xa nay tuy chi la chưng 10 tong số xa nhưng co le, [illegible] chiem tới 70 tai cu cua tat ca cac xa ở Nam-phần (1). Mặt khac, vì rằng những xa gom trong tap khao cứu nay la những lang lớn, nên se không sat thức nếu cho rằng hinh thai cua so thâu va chi ở những xa nay la biểu thi tat nhiên cua hinh thai về thâu chi cua những xa nho hơn.

---

(1) Sự tính này được căn cứ vào những kết qủa ghi trong cuốn "Tường-trình về thuế vụ ở các tỉnh Nam-phần Việt Nam" trang 31, 32 của D. C. Cole Theo đó thì năm 1954 ở 4 trong số năm tỉnh mà tài liệu đã thu-thập được châu-thành có số thâu lớn hơn tất cả các xã khác trong tỉnh. Ở hai tỉnh Sóc Trăng và Vĩnh Long mà châu-thành không phải là thị xã; thì số thâu của châu-thành lớn hơn khoảng 50 số thâu của tất cả các xã.

	Tổng số hoa lợi		Bách phân	
	Sóc-trăng	Vĩnh Long	Sóc trăng	Vĩnh Long
Châu-thành	3,726,340	4,001,009	60.5	57.5
Các xã khác	2,428;015	2,956,430	39.5	42.5
Tổng cộng	6,154,356	6,957,440	100.0	100.0

Vì những con số trong tập biên cứu này bao gồm cả tỉnh-ly và quận-ly cho nên sự tương quan của nó với tất cả mọi xã lớn hơn là sự tương quan của chỉ riêng các tỉnh ly với các xã ấy và theo căn bản đó nên mới có sự ước lượng tới 70 .

items. A review of the completed reports has indicated that, while approximately half of the specific revenue and expenditure items are found in the financial reports of almost all villages, the rest are used by only a very few villages. In a later section, dealing with possible improvements in the reporting system, we shall discuss the possibility of eliminating the listing of many specific items and thereby reducing the bulkiness of the report form.

To facilitate compilation of the data, specific revenue and expenditure items were consolidated into a number of categories as follows:

Receipts	Expenditures
1. Taxes	1. Administration
2. Income	2. Social
3. Fees	3. Economic
4. Diverse Revenues	4. Common Interest (Canton and District)
5. Non-Revenue Receipts	5. Common Interest (Provincial)
6. Total	6. Miscellaneous
	7. Irregular
	8. Total

These categories follow quite closely the breakdown found in the existing village financial reports. Some regrouping was done in an attempt to separate out receipts which are not properly classified as revenues, item 5 on the receipt side, and those expenditures which are not normal operating expenditures of government, i.e., item 7 on the expenditure side. Mainly, these two categories cover credit transactions such as the granting or repayment of loans, the receipt and repayment of security deposits, and the recording of cash-on-hand at the beginning of the year.

A copy of the consolidated report form is given in Appendix II and provides the breakdown of the specific receipt and expenditure items included in each category. It will be noticed that there is a section in the report form following the receipts section where villages were to record a cash position, debts and credits. No consolidation of these data has been made so far and therefore it is not included in this report. It is hoped that such a consolidation can be made in the future. It could be done quite simply as many of the villages indicated no debt or credit figures.

D. Discussion of Findings.

The principal findings of this study are summarized in two tables. Table I shows the receipts and expenditures of the 126 villages in 1956 summarized by category. This table gives the figures for each of the provinces from which reports were received and indicates in the first column the number of villages in each province which reported. This is followed by a listing of the actual receipts in the form of taxes, income, fees, and diverse revenues. These are added to form a subtotal which is meant to provide the figure for actual revenues of the villages. Following this there is a statement of non-revenue receipts, and then the figures for total receipts of the villages. Next there is a statement of the expenditures of the villages, classified under the categories of administration, social, economic and common interest expenditures. A subtotal is then given which indicates the amount of expenditures which can be classified under these five categories. Next is shown the amount of miscellaneous expenditures and then a line for the total regular expenditures. Next there is a line for the irregular expenditures, which correspond in nature to the non-revenue receipts, and finally a grand total of all out-payments by the village governments.

.../.

C. Bản phúc-trình

Nhằm mục đích hệ thống hóa phúc-trình của các xã, bản phúc-trình cần được thảo ra làm sao cho dễ hiểu và làm cho việc đúc kết tại liệu được dễ-dàng. Sau khi đã nghiên-cứu các bản phúc-trình tài chánh của các xã dùng trong 10 tỉnh ở Nam phần; một bản phúc trình khác và đã được soạn thảo bao gồm tất cả những mục khoản có trong bản phúc-trình sử-dụng có 10 tỉnh trên. Bản phúc-trình mới này có thêm một số khoảng trống để cho các xã có thể ghi thêm tên của những nguồn lợi tức đặc-biệt hoặc của những loại kinh-phí đặc-biệt. Số lượng lớn và sự khác nhau của các mục ở cả hai loại chi và thâu của xã làm cho tờ phúc trình khá rườm ra khi chứa đựng 150 mục-khoản riêng biệt. Một cuộc cứu xét về những phúc-trình đã được các xã điền rồi cho biết rằng chỉ một nửa số các khoản đặc-biệt về lợi tức và kinh-phí được hầu hết các xã dùng tới, và các khoản còn lại thì chỉ một số ít xã dùng đến mà thôi. Trong một phần dưới đây khi nói đến vấn đề có thể cải tiến hệ-thống phúc-trình, chúng tôi sẽ bàn tới sự khả-dĩ loại bỏ việc ghi một số lớn những khoản đặc-biệt và do đó giảm bớt được sự rườm-rà của tờ phúc-trình.

Để cho việc liệt kê số liệu được dễ-dàng; những khoản đặc-biệt về thâu và chi được thâu tóm vào một số mục như sau:

Thâu	Chi
1. Thuế	1. Hành chánh
2. Hoa-lợi	2. Xã-hội
3. Hoa chi	3. Kinh tế
4. Tạp lợi	4. Lợi ích chung (tỉnh)
5. Thâu không phải là lợi tức	5. Lợi ích chung (xã)
6. Tổng cộng	6. Lính tỉnh
	7. Bất thường
	8. Tổng cộng

Những mục này theo đúng sự phân chia trong các phúc-trình tài-chánh mà các xã hiện đang dùng. Song có một vài sự xếp đặt lại để tìm cách tách rời những khoản thâu nào không phải thực-sự là lợi-tức, tỉ-dụ khoản 5 ở phía thâu, và những khoản chi nào không phải là kinh-phí thông-thường của chính-quyền, tỉ dụ khoản bảy ở phía chi. Chính ra thì hai khoản này bao gồm các sự giao-dịch tín- dụng như tiền cho vay, tiền đòi nợ, thâu và trả tiền thế chân và tiền mặt hiện có lúc đầu năm.

Ở phụ-lục II, 1 bản mẫu phúc trình kết toán trình bày những chi-tiết của các khoản thâu và chi riêng biệt gồm trong mỗi mục. Ngoài ra trong mẫu phúc-trình đó, tiếp theo phần dành cho số thâu, có một phần để các xã ghi tiền mặt hiện-hữu; tiền nợ và tiền cho vay. Từ trước tới nay chưa có một sự đúc kết nào được làm về những số liệu đó nên trong bản phúc-trình này không có phần đó. Dầu sao cũng hi-vọng rằng trong tương-lai sẽ có một sự đúc-kết như vậy. Việc này có thể làm rất dễ-dàng vì nhiều xã không có nợ hoặc tiền cho vay.

TABLE I

Receipts and Expenditures of 126 Villages in the South Region of VietNam 1956
(in thousands of piasters)

Receipts	An Giang	An Xuyen	Ba Xuyen	Bien Hoa	Binh Duong	Dinh Tuong
No. of Villages reporting	22	15	11	4	4	6
Village Tax	2,312,8	497,1	495,5	640,1	1,142,4	352,9
Village Income	665,8	45,7	780,5	150,4	165,7	338,9
Fees	4,663,4	5,344,1	6,052,2	3,812,3	4,110,4	3,118,0
Diverse Revenues	1,925,8	1,334,0	2,709,0	948,1	2,735,5	796,3
Sub Total	9,467,8	7,220,9	10,037,2	5,550,9	8,156,0	4,606,1
Non Revenue Receipts	4,629,6	4,797,7	4,070,2	2,250,9	2,594,1	2,042,0
Total	14,097,4	12,018,6	14,107,4	7,801,8	10,750,1	6,648,1
Expenditures						
Administration	2,456,2	3,779,4	3,052,9	910,9	1,948,9	1,362,2
Social	2,541,6	232,4	236,5	91,0	201,9	110,0
Economic	2,737,5	1,121,6	3,043,6	2,187,3	2,455,8	2,783,1
Common Interest (district)	142,3	42,3	312,2	185,5	46,3	412,5
Common Interest (province)	1,042,6	2,0	50,4	353,8	3,5	173,4
Sub-Total	8,920,2	5,177,7	6,695,6	3,728,5	4,656,4	4,841,2
Miscellaneous Expenditures	2,580,6	2,031,7	2,768,5	798,9	3,168,7	299,6
Total Regular Expenditures	11,500,8	7,209,4	9,464,1	4,527,4	7,825,1	5,140,8
Total Irregular Expenditures	602,3	2,436,4	1,318,8	279,8	1,484,2	1,003,3
Grand Total Expenditures	12,103,1	9,645,8	10,782,9	4,807,2	9,309,3	6,144,1

Continued Part II Pg - 6

BẢNG I

So Chi Thu Của 126 Làng Miền Nam Việt-Nam (tính theo số ngàn)

THU	An Giang	An Xuyên	Ba Xuyên	Biên Hòa	Bình Dương	Định Tường
Số làng báo cáo	22	15	11	4	4	6
Thuế	2,312,8	497,1	495,5	640,1	1,142,4	352,9
Hoa-lợi	665,8	45,7	780,5	150,4	165,7	338,9
Hoa-chi	4,663,4	5,344,1	6,052,2	3,812,3	4,110,4	3,118,0
Tạp-lợi	1,925,8	1,334,0	2,709,0	948,1	2,735,5	796,3
Cộng	9,467,8	7,220,9	10,037,2	5,550,9	8,156,0	4,606,1
Thâu không phải là lợi-tức	4,629,6	4,797,7	4,070,2	2,250,9	2,594,1	2,042,0
Tổng-Cộng	14,097,4	12,018,6	14,107,4	7,801,8	10,750,1	6,648,1
CHI						
Hành-chánh	2,456,2	3,779,4	3,052,9	910,9	1,948,9	1,362,2
Xã-hội	2,541,6	232,4	236,5	91,0	201,9	110,0
Kinh-tế	2,737,5	1,121,6	3,043,6	2,187,3	2,455,8	2,783,1
Lợi ích chung (quận)	142,3	42,3	312,2	185,5	46,3	412,5
Lợi ích chung (tỉnh)	1,042,6	2,0	50,4	353,8	3,5	173,4
Cộng	8,920,2	5,177,7	6,695,6	3,728,5	4,656,4	4,841,2
Linh tinh	2,580,6	2,031,7	2,768,5	798,9	3,168,7	299,6
Tổng-số thường	11,500,8	7,209,4	9,464,1	4,527,4	7,825,1	5,140,8
Tổng-số bất thường	602,3	2,436,4	1,318,8	279,8	1,484,2	1,003,3
Tổng Cộng	12,103,1	9,645,8	10,782,9	4,807,2	9,309,3	6,144,1

Receipts and Expenditures of 126 Villages in the South Region of VietNam 1956
(in thousands of piasters)

Receipts	Gia Dinh	Kien Giang	Kien Hoa	Kien Phong	Kien Tuong	Long An
No. of Villages Reporting	6	5	5	3	3	7
Village Tax	2,372,4	152,4	625,1	399,9	25,1	579,3
Village Income	1,060,2	63,7	340,6	148,5	–	581,9
Fees	12,465,3	674,5	4,513,2	1,267,1	110,8	3,448,0
Diverse Revenues	5,142,7	2,966,9	555,8	419,0	270,2	4,810,4
Sub-Total	21,040,6	3,857,5	6,034,7	2,234,5	406,1	9,419,6
Non Revenue Receipts	10,546,1	1,679,9	843,8	1,998,5	90,8	3,278,5
Total	31,586,7	5,537,4	6,878,5	4,233,0	496,9	12,698,1
Expenditures						
Administration	5,267,5	383,8	1,899,1	607,8	149,3	894,9
Social	2,441,3	38,3	189,9	326,3	80,8	114,2
Economic	11,079,2	238,7	2,887,6	361,2	211,8	3,662,1
Common Interest (District)	1,988,0	485,4	472,9	251,1	44,2	654,0
Common Interest (Province)	1,918,0	212,8	49,9	6,0	22,8	372,9
Sub-Total	22,694,0	1,359,0	5,499,4	1,552,4	508,9	5,698,1
Miscellaneous Expenditures	2,191,1	3,028,8	499,0	1,874,5	7,2	1,527,9
Total Regular Expenditures	24,885,1	4,387,8	5,998,4	3,426,9	516,1	7,226,0
Total Irregular Expenditures	5,990,9	108,3	493,3	32,3	–	4,229,9
Grand Total Expenditures	30,876,0	4,496,1	6,491,7	3,459,2	516,1	11,455,9

Continued Part III - Pg - 7

BẢNG I.

Số chi Thu Của 126 Làng Miền Nam Việt-Nam (tính theo số ngàn)

THU	Gia Định	Kiến Giang	Kiến Hòa	Kiến Phong	Kiến Tường	Long An
Số làng báo cáo	6	5	5	3	3	7
Thuế	2,372,4	152,4	625,1	399,9	25,1	579,3
Hoa-lợi	1,060,2	63,7	340,6	148,5	-	581,9
Hoa-chi	12,465,3	674,5	4,513,2	1,267,1	110,8	3,448,0
Tạp-lợi	5,142,7	2,966,9	555,8	419,0	270,2	4,810,4
Cộng	21,040,6	3,857,5	6,034,7	2,234,5	406,1	9,419,6
Thâu, không phải là lợi-tức	10,546,1	1,679,9	843,8	1,998,5	90,8	3,278,5
Tổng-Cộng	31,586,7	5,537,4	6,878,5	4,233,0	496,9	12,698,1
CHI						
Hành-chánh	5,267,5	383,8	1,899,1	607,8	149,3	894,9
Xã-hội	2,441,3	38,3	189,9	326,3	80,8	114,2
Kinh-tế	11,079,2	238,7	2,887,6	361,2	211,8	3,662,1
Lợi ích chung (quận)	1,988,8	485,4	472,9	251,1	44,2	654,0
Lợi ích chung (tỉnh)	1,918,0	212,8	49,9	6,0	22,8	372,9
Cộng	22,694,0	1,359,0	5,499,4	1,552,4	508,9	5,698,1
Linh tinh	2,191,1	3,028,8	499,0	1,874,5	7,2	1,527,9
Tổng-số thường	24,880,1	4,387,8	5,998,4	3,426,9	516,1	7,226,1
Tổng-số bất thường	5,990,9	108,3	493,3	32,3	-	4,229,9
Tổng Cộng	30,876,0	4,496,1	6,491,7	3,459,2	516,1	11,455,9

Receipts and Expenditures of 126 Villages in the South Region of Vietnam 1956
(in thousands of piasters)

Receipts	Phong Dinh	Phuoc Tuy	Tay Ninh	Vinh Binh	Vinh Long	Total
No. of Villages Reporting	4	12	3	9	6	126
Village Tax	176.6	516.2	449,6	800,7	1,193,6	12,726,7
Village Income	47.8	269.4	141,1	507.3	817,6	6,125,1
Fees	2,107,9	2,027,9	2,778,1	4,026,0	7,292,6	67,714,8
Diverse Revenues	804,6	1,507,0	1,565,9	5,463,3	2,626,2	36,578,4
Sub-Total	3,131,9	4,320,5	4,934,7	10,797,3	11,930,0	123,144,0
Non-Revenue Receipts	2,307,2	2,071,1	2,191,9	6,349,2	3,451,6	55,193,1
Total	5,439,1	6,391,6	7,126,6	17,146,5	15,381,6	178,337,1
Expenditures						
Administration	827,3	1,372,1	2,025,8	2,472,9	3,601,5	33,012,5
Social	44,6	473,9	35,2	3,236,4	227,6	10,621,9
Economic	662.1	731,3	1,531,3	2,219,2	3,872,0	41,785,4
Common Interest(District)	160,2	187,7	-	1,052,9	904,1	7,341,6
Common Interest(Province)	385,9	21,1	322,8	522,9	341,7	5,682,5
Sub-Total	2,080,2	2,786,1	3,915,1	9,564,3	8,946,9	98,623,9
Miscellaneous Expenditures	516.4	1,010,9	387,3	2,748,8	1,702,7	27,142,8
Total Regular Expd.	2,596,6	3,797,0	4,302,4	12,313,1	10,649,6	125,766,7
Total Irregular Expd.	976,6	636,2	1,439,3	-	1,592,0	22,597,7
Grand Total Expenditures	3,573,2	4,433,2	5,741,7	12,313,1	12,241,6	148,364,4

BANG III

Số Chi Thu Của 126 Lãng Miền Nam Việt-Nam (tính theo số ngàn)

THU	Phong Định	Phước Tuy	Tây Ninh	Vĩnh Bình	Vĩnh Long	TỔNG CỘNG
Số lãng báo cáo	4	12	3	9	6	126
Thuế	176,6	516,2	449,6	800,7	1,193,6	12,726,7
Hoa-lợi	47,8	269,4	141,1	507,3	817,6	6,125,1
Hoa-chi	2,107,9	2,027,9	2,778,1	4,026,0	7,292,6	67,714,8
Tạp-lợi	804,6	1,507,0	1,565,9	5,463,3	2,626,2	36,578,4
Cong	3,131,9	4,320,5	4,934,7	10,797,3	11,930,0	123,144,0
Thâu không phải là lợi-tức	2,307,2	2,071,1	2,191,9	6,349,2	3,451,6	55,193,1
Tổng-Cộng	5,439,1	6,391,6	7,126,6	17,146,5	15,381,6	178,337,1
CHI						
Hành-chánh	827,3	1,372,1	2,025,8	2,472,8	3,601,5	33,012,5
Xã-hội	44,6	473,9	35,2	3,236,4	227,6	10,621,9
Kinh-tế	662,1	731,3	1,531,3	2,219,2	3,872,0	41,785,4
Lợi-ích chung (quận)	160,2	187,7	-	1,052,9	904,1	7,341,6
Lợi-ích chung (tỉnh)	385,9	21,1	322,8	522,9	341,7	5,6[illegible]2,5
Cộng	2,080,2	2,786,1	3,915,1	9,564,3	8,946,9	98,623,9
Lịnh tỉnh	516,4	1,010,9	387,3	2,748,8	1,702,7	27,142,8
Tổng-số thường	2,596,6	3,797,0	4,302,4	12,313,1	10,649,6	125,766,7
Tổng-số bất thường	976,6	636,2	1,439,3	-	1,592,0	22,597,7
Tổng Cộng	3,573,2	4,433,2	5,741,7	12,313,1	12,241,6	148,364,4

Table II provides a breakdown of the specific types of revenues, showing the total amounts of each kind of revenue collected in all of the 126 villages included in the sample. We shall discuss this table after first considering Table I on revenues and expenditures.

We shall begin by comparing total revenues and expenditures. There are several possible bases on which to do this. A first comparison is between the total receipts and total expenditures. Total receipts of 178.3 million piasters exceeded total expenditures of 148.4 million piasters by approximately 30 million piasters. The figure for total receipts is somewhat misleading in that it includes the cash-on-hand in the villages or in the provincial treasury at the beginning of the fiscal year. Actually the difference between total receipts and total payments provides an indication of cash-on-hand at the end of the fiscal year. Thus we can say that these 126 villages were holding cash reserves of some 30 million piasters at the end of 1956.

Another basis for comparing total revenues and expenditures is to take the subtotal of actual revenues, namely 123.1 million piasters and the subtotal of regular expenditures, 125.8 million piasters. It is suggested that these two figures are more indicative of the actual financial operations of the villages since they exclude the artificial receipts, in the form of cash-on-hand, debt transactions and security deposits, and the artificial expenditures, in the form of repayment of security deposits and repayment of loans. On this basis of actual revenues and expenditures, we find that the villages of the sample showed a deficit of approximately 2.7 million piasters during 1956 which was covered by cash reserves or borrowed funds. It will be seen from Table II that the villages held cash balances at the beginning of the year 1956 of approximately 30.5 million piasters, so that 500,000 piasters were expended out of cash reserves during 1956. Presumably the additional cover for the deficit of nearly 2.2 million piasters came from borrowings. A significant part of the item "diverse revenues" for the villages consisted of subventions from the provincial or national government. As shown in Table II, these subventions amounted to 11.6 million piasters. Thus, these villages were expending funds in excess of earned revenues by approximately 14.3 million piasters in 1956.

It is interesting to note that in only seven of the provinces did the regular expenditures of the villages exceed the total of regular revenues. In the other provinces the revenues were in excess of the regular expenditures. Villages in the two provinces of An Giang and Gia Dinh showed fairly sizeable deficits of approximately two million piasters or more. On the other hand, villages in the provinces of Long An and Vinh Long showed sizeable surplusses.

It is immediately obvious that the principle source of village revenues is fees, and that the second most important source is diverse revenues. Village taxes and village income contribute relatively insignificant amounts to the support of the village budgets. It should be noted that the importance of the different categories of revenues is generally uniform throughout the various provinces. For example, in only four provinces is the fee category not the most important category of revenues. These are the provinces of Kien Tuong, Long An, Vinh Binh, and Kien Giang. The fees and the diverse revenues are the two most important revenues in all provinces but one, namely An Giang, where the village taxes are larger than the diverse revenues. Village income is uniformly the least important form of revenue in all provinces except two, namely Long An, where village income and village taxes are almost equal, and Kien Giang.

D.- Bàn về những kết-quả đã lượm được :

Những kết quả chính đã thu góp được trong cuộc nghiên cứu này được tóm tắt trong 2 bảng.

Bảng I trình bày số thâu và chi của các xã châu thành và các xã quận lỵ trong năm 1956 tóm tắt theo từng mục thâu và chi. Bảng này cho biết những số liệu của mỗi tỉnh trong các tỉnh mà phúc trình đã nhận được và cho thấy ở cột thứ nhất số xã của mỗi tỉnh đã gửi phúc trình rồi. Tiếp theo là một bản kê những số thâu thực sự dưới hình thức : thuế, hoa-lợi, hoa chi và tạp lợi. Tất cả những số này góp lại cho một số cộng chỉ số thâu thực sự của xã. Tiếp theo là phần thâu không phải là lợi tức, rồi đến số liệu về tổng số thâu của xã. Kế tiếp ngay là phần chi của xã được sắp xếp theo loại chi tiêu : hành chánh, xã hội, kinh tế và công ích. Sau đó một số cộng chỉ những kinh phí có thể chia thành 5 loại trên. Rồi đến số chi linh tinh và một giòng dành cho tổng số chi thường xuyên. Tiếp theo là một giòng dành cho số chi bất thường, giòng này về bản chất tương ứng với số thâu không phải là lợi tức, và cuối cùng một đại tổng số về tất cả số tiền chi ra bởi chính quyền xã.

Bảng II trình bày chi tiết của những loại riêng biệt về lợi tức, và tổng số về mỗi loại thâu được ở tất cả 126 làng. Chúng ta sẽ bàn về bảng này sau khi đã bàn xong bảng I về thâu và chi.

Chúng ta sẽ bắt đầu bằng việc so sánh tổng số lợi tức và kinh phí. Có nhiều căn bản để làm việc đó. Đầu tiên là so sánh giữa tổng số thâu và tổng số chi với tổng số chi 148,8 triệu thì tổng số thâu 178 triệu đồng trội hơn gần 30 triệu. Con số về tổng số thâu có hơi sai lạc vì có bao gồm số tiền mặt hiện hữu tại xã hoặc tại ngân khố tỉnh lúc bắt đầu vào tài khoá. Thật ra, sự sai biệt giữa tổng số thâu và tổng số chi cho ta biết số tiền mặt hiện hữu vào lúc cuối tài khoá. Do đó ta có thể nói rằng 126 xã này hiện có một số tiền mặt dự trữ là chừng 30 triệu vào cuối 1956. Một căn bản khác để so sánh tổng số thâu và tổng số chi là đem so sánh số cộng (subtotal) các món thâu thực sự là 123.1 triệu với số cộng các món chi thường xuyên là 125 triệu. Cách này cho ta thấy rằng hai con số trên biểu thị thực sự của xã những tài vụ rõ ràng hơn vì chúng loại những khoản thâu giả tạo dưới hình thức tiền mặt hiện hữu tiền vay và tiền thế chưn, và những khoản chi giả tạo dưới hình thức trả tiền nợ và trả lại tiền thế chưn. Trên căn bản này chúng ta thấy trong năm 1956 các xã gồm trong cuộc nghiên cứu này đã bị thâm hụt mất 2,7 triệu đồng và số thâm hụt này được bù vào bằng những số tiền dự trữ hoặc tiền vay mượn. Theo bảng II, ta sẽ thấy rằng vào đầu năm 1956 các xã giữ một số tiền mặt còn lại là

We turn now to a summary of the expenditures of the 126 villages. As was mentioned before, total payments were 148 million piasters, of which 22.6 million were irregular expenditures, leaving net expenditures of 125.8 million. Total regular expenditures accounted for 84.8 per cent of total out-payments. The regular expenditures were devided between the various categories in the following manner:

Categories	Amount of Expenditures (in million piasters)	Per Cent
Administration	33.0	26.2
Social	10.6	8.4
Economic	41.8	33.2
Common Interest (Provincial)	7.3	5.8
Common Interest (Village)	5.9	4.7
Miscellaneous	22.1	21.6
Total	125.8	100.0

The expenditures for economic purposes, including the construction and repair of roads, buildings, etc., were the most important single item of expenditure. These were followed by expenditures for administration and miscellaneous expenditures. The social and common interest expenditures accounted for less than 19 per cent of total expenditures.

As shown in Table I, there is much less uniformity between the different provinces in the pattern of expenditures than there is in the pattern of revenues. For a number of provinces the expenditures for economic purposes were most important, but in several provinces expenditures for administration or miscellaneous expenditures were the most important. The reason for this diversity is probably, in part, due to lack of uniformity between the various villages in assigning expenditures to different categories. For example, in the province of Kien Giang, the main portion of the expenditure is recorded in the miscellaneous category. The two provinces of Gia Dinh and Long An recorded heavy expenditures for economic activities. One final point to be mentioned in connection with Table I is that the six villages of the province of Gia Dinh accounted for approximately 20 per cent of the total regular expenditures of the 126 villages. The several large towns in Gia Dinh, which are close to the capital of Saigon, have quite sizeable budgets.

Table II, which provides a detailed breakdown of the different kinds of revenues collected by all the villages, permits a more through examination of the importance of the different kinds of revenues in the village budgets. The category of fees, as was noted previously, is the most important source of revenue. The most important single revenue for these village budgets is the market tax, which produces 30 per cent regular revenues. The other important revenues in the fee category are from the lease of slaughterhouses (7.5 million piasters), and lease of fishing sites (6 million piasters). Lease of ferry boat sites, at 2.5 million piasters, is relatively unimportant, and miscellaneous fees produced about 7 million piasters. Within the category of miscellaneous revenues, subventions provided 11.6 million piasters, or 9 per cent of total revenues, and fines produced almost 6 million piasters. The remaining miscellaneous revenues, which included contributions, special assessments, receipts due from previous years, and similar items, provided 19 million piasters.

30.5 triệu đồng, rồi trong năm 1956, 500.000 đồng đã được trích ở số tiền dự trù ra để tiêu. Số thiếu hụt còn lại vào khoảng 2.2 triệu đồng chắc chắn là được bù vào bằng tiền vay mượn. Một phần lớn khoản "tạp lợi" của các xã là gồm những trợ cấp của tỉnh, hoặc của Chính phủ quốc gia theo ở bảng II, những trợ cấp này lên tới 11.6 triệu đồng. Vậy trong năm 1956, các xã này đã chi dùng nhiều hơn lợi tức thâu được chừng 14.3 triệu đồng.

Một điều đáng chú ý là chỉ có 7 tỉnh, số chi thường xuyên của xã là trội hơn tổng số thâu thực sự còn ở các tỉnh khác thì số thâu trội hơn số chi thường xuyên. Ở hai tỉnh An Giang và Gia Định, các xã có những số thâm hụt khá lớn, tới hai triệu đồng hoặc hơn nữa. Mặt khác các xã ở hai tỉnh Long An và Vĩnh Long có những số thăng dư đáng kể.

Ta thấy rõ ngay rằng nguồn lợi chính của lợi tức xã là hoa chi và nguồn lợi quan trọng thứ hai là tạp lợi. Thuế phụ công nhỏ và hoa lợi của xã chỉ cung ứng một phần tương đối nhỏ cho ngân quỹ xã. Nên chú ý là sự quan trọng của các loại lợi tức thường thường đồng đều ở mọi tỉnh. Thí dụ, chỉ ở 4 tỉnh loại hoa chi không phải là loại lợi tức quan trọng nhất. Đó là tỉnh Kiến Tường Long An, Vĩnh Bình và Kiến Giang. Hoa chi và tạp lợi là hai lợi tức quan trọng nhất ở tất cả các tỉnh trừ tỉnh An Giang thì thuế phụ công nhỏ quan trọng hơn tạp lợi. Ở khắp mọi tỉnh, hoa lợi xã đều kém quan trọng trừ hai tỉnh Long An và Kiến Giang thì có hoa lợi xã và thuế phụ công nhỏ gần bằng nhau.

Bây giờ chúng ta trở sang tóm tắt số chi của 126 xã. Như đã nói ở trên, tổng số chi là 148 triệu đồng trong đó 22.6 triệu là chi bất thường, còn 125.8 triệu là chi thực sự. Số chi thường xuyên chiếm 84.8% tổng số chi. Số chi thường xuyên được phân phối giữa các loại như sau :

	SỐ CHI (đơn vị là một triệu đồng)	TỶ LỆ
Hành chánh	33.0	26.2 %
Xã Hội	10.6	8.4 %
Kinh tế	41.8	33.2 %
Công ích (tỉnh)	7.3	5.8 %
Công ích (xã)	5.9	4.7 %
Linh tinh	22.1	21.6 %
Cộng	125.8	100.0 %

Chi về kinh tế, bao gồm việc xây cất và sửa chữa đường xá, công thự v.v..., là mục chi tiêu quan trọng nhất. Rồi kế đến là chi về hành chánh và chi linh tinh. Chi về xã hội và công ích chiếm không tới 19% của tổng số chi.

Như đã trình bày ở bảng I, ở mọi tình hình thái của các số chi khg đồng đều như hình thái của số thâu. Vì đối với một số tỉnh, chi tiêu về mục đích kinh tế là quan trọng nhất, nhưng ở nhiều tỉnh khác, chi tiêu về hành chánh và linh tinh lại là quan trọng nhất. Lý do của sự khác nhau đó, chắc chắn một phần là vì thiếu sự phân phối đồng đều vì các loại chi tiêu tại các xã. Thí dụ : ở tỉnh Kiến Giang, phần chi tiêu chính là chi tiêu linh tinh ở 2 tỉnh Gia Định và Long An thì lại chi rất nhiều cho các hoạt động kinh tế. Một điểm cuối cùng đáng nói về Bảng I là 6 xã ở tỉnh Gia Định đã chiếm gần tới 20% tổng số chi thường xuyên của 126 xã. Nhiều châu thành lớn trong tỉnh Gia Định vì ở gần với thủ đô Saigon, nên có những ngân sách khá lớn.

Bảng II trình bày những chi tiết tỉ mỉ về các loại lợi tức thâu ở tất cả các xã cho phép cứu xét kỹ càng hơn sự quan trọng của các loại lợi tức khác nhau trong ngân sách xã .

Như đã nói ở trên loại hoa chi là nguồn lợi quan trọng nhất. Đối với ngân sach các xã này, khoản thâu đơn độc đáng chú ý nhất là thuế chợ, nó lên tới 30% tổng số thâu thực sự. Các sở thâu quan trọng khác loại hoa chi là thuế lò heo, 7.5 triệu đồng) và thuế thủy lợi (6 triệu đồng). Thuế đò ngang được 2.5 triệu đồng nên tương đối không quan trọng và các loại chi lặt vặt khác được khoản 7 triệu đồng. Trong loại tạp lợi, mục trợ cấp lên tới 11,6 triệu đồng hay là 9% tổng số lợi tức và tiền phạt vạ được xấp xỉ 6 triệu đồng. Các tạp lợi còn lại là 19 triệu đồng bao gồm tiền đóng góp, tiền thâu đặc biệt và các thứ thâu tương tự

TABLE II

Breakdown of Receipts of 126 Villages in the South Region for 1956
(Thousands of piasters)

1.	Taxes	
	a. Land Tax	1,573,0
	b. License Tax	5,200.8
	c. Boat Tax	184.9
	d. Animal Tax	495.6
	e. Vehicle Tax	155.3
	f. House Tax	1,009.7
	g. Export Tax	1,344.7
	h. Miscellaneous Taxes	2,762.3
	Total	12,726.3
2.	Income	
	a. Communal Rice Land	1,912,6
	b. Communal Non-Rice Land	1,295.1
	c. Urban Land and Houses	1,790,5
	d. Miscellaneous Income	1,126.9
	Total	6,125.1
3.	Fees	
	a. Market	44,824.6
	b. Slaughtering	7,471.3
	c. Ferries	2,489.4
	d. Fishing	5,966.1
	e. Miscellaneous	6,962.8
	Total	67,714.2
4.	Miscellaneous Revenues	
	a. Fines	5,993.8
	b. Subventions	11,584.3
	c. Miscellaneous	19,000.3
	Total	36,578.4
5.	Total Revenues	123,144.0
6.	Miscellaneous Receipts	
	a. Repaid Loans	7,985.8
	b. Borrowings	7,765.1
	c. Security Deposits	8,953.7
	Total	24,704.6
7.	Total Receipts	147,848.6
8.	Cash Balance at Beginning of Fiscal Year	30,488.5
9.	Total Resources	178,337.1

BẢN II

Chi tiết số thâu của 126 xã Nam Phần trong năm 1956.
(tính theo số ngàn đồng bạc)

1.	Thuế	
	a. Thuế điền thổ	1,573,0
	b. Thuế môn bài	5,200.8
	c. Thuế ghe	184.9
	d. Thuế súc vật	495.6
	e. Thuế xe	155.3
	f. Thuế nóc giạ	1,009.7
	g. Thuế xuất canh	1,344.7
	h. Các thuế linh tinh	2,762.3
	Cộng	12,726.3
2.	Huê Lợi	
	a. Công điền	1,912.6
	b. công thổ	1,295.1
	c. Thị thiền và nhà phố	1,790.5
	d. các huê lợi linh tinh	1,126.9
	Cộng	6,125.1
3.	Hoa chi	
	a. chợ	44,824.6
	b. Lò sát sinh	7,471.3
	c. Bến đò	2,489.4
	d. Thuỷ lợi	5,966.1
	e. Linh tinh	6,962.8
	Cộng	67,714.2
4.	Tạp Lợi	
	a. Tiền phạt vạ	5,993.8
	b. tiền trợ cấp	11,584.3
	c. Linh tinh	19,000.3
	Cộng	36,578.4
5.	Cộng chung các huê lợi	123,144.0
6.	Số thâu linh tinh	
	a. tiền đòi nợ	7,985.8
	b. tiền vay mượn	7,765.1
	c. tiền thế chưn	8,953.7
	Cộng	24,704.6
7.	Tổng cộng số thâu	147,848.6
8.	Tiền dư tính đến đầu tài khoá	30,488.5
9.	Tổng cộng các lợi tức	178,337.1

The category of taxes, including surcharges on the national land and license taxes and prestations, produced 12.7 million piasters, or 10 per cent of total revenues. The most important single item in this category was the surcharge on business licenses, which brought in 5.2 million piasters. Surcharges on the land tax of 1.6 million piasters were relatively unimportant, as were the prestations on boats, animals, and vehicles. Village export taxes produced only 1.3 million piasters, and taxes on houses about 1 million piasters. The income from village-owned property provided 6.1 million piasters or 5 per cent of total revenues. The most important item in this category was communal land (cong dien and cong tho), which produced 3.2 million piasters. The rent of houses and urban land accounted for 1.8 million piasters.

The category "Irregular Receipts" which amounted to 24.4 million piasters, included the repayment of loans received by the villages, (8 million piasters), borrowings from other units of government (7.8 million piasters), and receipts of security deposits (9 million piasters). Finally, included within the category of non-revenue receipts was the item "Cash Balance at Beginning of Fiscal Year", which amounted to 30.5 million piasters.

Since the sample, from which these figures have been compiled, consists mainly of provincial and district capital villages, the relative importance of different sources of revenues is probably not typical of the pattern for all villages. As was mentioned above, these villages are mainly the larger marketing centers, and consequently those revenues which are particularly associated with business and commercial activity would prove relatively more important. Especially the market tax, the leasing of slaughterhouses, and the business license taxes are likely to appear proportionally larger than they would for a sample of all the villages. On the other hand, if we had figures for all the villages, probably the revenues from communal land, the surcharge on the land tax, and the lease of fishing sites would be more important. Recalling our earlier assumption, however, that the revenues here reported account for approximately 70 per cent of the total revenues of all villages in the South region, the pattern of revenues indicated in Table II could not differ too greatly from the pattern of revenues for all villages.

To summarize briefly the findings of Table I and II, the principle revenues are derived from the village fees, especially the market tax, while the main expenditures are for economic purposes and for administration. The village budgets generally do not seem to run serious deficits, although subventions of some 11.6 million piasters help to make this balance possible. The villages held cash reserves of approximately 30 million piasters at the end of 1956, which amounted to almost 25 per cent of the total regular expenditures of the villages in 1956.*

* If our earlier assumption (page 3), that these 126 villages account for approximately 70 per cent of the total village financial activity in the South region, is correct, then the regular expenditures and revenues of all villages in the region amounted to some 180 million piasters. If we were to postulate the further assumption (on almost purely a priori grounds) that village budgets in the Central and High Plateau regions are between 30 and 40 per cent of total village budgets in the South (i.e., from 54 to 72 million piasters), then total regular expenditures and revenues of all villages in the country may be in the neighborhood of 230 to 255 million piasters. Some 20 to 25 million piasters, of total revenues probably consisted of subventions from provincial or national budgets, leaving net revenues of 210 - 230 million piasters.

Vì thuế phụ công nho, gồm có bách phần phụ trội về thuế điền thổ, thuế môn bài và công sưu, thâu được 12,7 triệu đồng hay là 10% tổng số lợi tức - Khoản quan trọng nhất trong loại này là tiền phụ trội đánh vào thuế môn bài, thương mãi và thâu được 5,2 triệu đồng Phụ trội đánh vào thuế điền thổ chỉ thâu được có 1,6 triệu đồng nên tương đối không quan trọng, cũng như là trường hợp của công sưu về ghe đò, súc vật và xe cộ. Thuế xuất cảnh chỉ lên tới 1,3 triệu đồng và thuế nóc gia được vào khoảng 1 triệu đồng. Hoa lợi do tài sản của xã lên tới 6,1 triệu đồng hay là 5% tổng số lợi tức. Quan trọng nhất trong loại này là công điền, công thổ và thâu được 3,2 triệu đồng. Tiền cho mướn nhà cửa và đất thị thiền thâu được 1,8 triệu đồng. Loại"thâu bất thường" lên tới 24,4 triệu đồng gồm có tiền đòi nợ (8 triệu bạc) tiền vay của các đơn vị chính quyền khác (7.8 triệu bạc) và thâu tiền thế chưn (9 triệu). Cuối cùng gồm trong bài thâu không phải là lợi tức là khoản "tiền dư năm rồi" vào lúc đầu tài khoá lên tới 30.5 triệu bạc.

Vì rằng những con số thâu thập được ở đây phần lớn thuộc các xã châu thành và xã quận ly, nên sự quan trọng tương đối giữa các nguồn lợi tức khác nhau có lẽ không thể là điển hình cho hình thái lợi tức của tất cả các xã được. Như đã nói ở trên, những xã này phần nhiều là những trung tâm buôn bán và do đó các số thâu có biến đổi tới những hoạt động doanh thương có vẻ tương đối quan trọng hơn. Đặc biệt là thuế chợ, thuế lò heo, thuế môn bài thương mãi tỏ ra lớn hơn là khi chúng ta xét chung ở tất cả mọi xã. Mặt khác, nếu chúng ta có được những tài liệu đầy đủ về tất cả mọi xã, thì có lẽ số thâu về công điền công thổ, phụ trội thuế điền thổ và tiền thủy lợi sẽ quan trọng hơn. Tuy nhiên, với sự giả định ở trên rằng số thâu ghi ở đây chiếm tới 70% tổng số thâu của tất cả các xã ở Nam Phần thì hình thái lợi tức ghi ở bảng II không thể sai biệt quá nhiều với hình thái lợi tức của tất cả mọi xã.

Để tóm tắt sơ qua những điều thâu thập được ở bảng I và II, ta thấy những lợi tức chính là do các hoa chi của xã nhất là thuế chợ, trong khi đó những kinh phí chính là chi phí về kinh tế và hành chánh. Thường thường ngân sách xã hình như không bị thâm hụt nhiều mặc dầu kể cả các số trợ cấp trừng 11,6 triệu đồng để giữ cho ngân sách thăng bằng. Các xã giữ một số tiền dự trữ gần tới 30 triệu đồng lúc cuối năm 1956 và số tiền đó bằng gần 25% tổng số chi thường xuyên của các xã trong năm 1956*

---

* Nếu sự ước đoán trên (trang 3) cho rằng 126 Xã chiếm không 70% tổng số tài vụ xã ở Nam Phần là chừng 180 triệu đồng. Nếu phải ước đoán xa thêm nữa (trên một căn bản hoàn toàn tiên quyết) rằng ngân sách xã ở Trung phần và Trung nguyên, Trung phần là giữa 30 và 40 % tổng số ngân sách xã ở Nam Phần (nghĩa là từ 54 đến 72 triệu đồng), thì tổng số chi và thâu thường xuyên của tất cả các xã trong nước có thể vào khoảng chung quanh 230 cho đến 255 triệu đồng . Chừng 20 đến 25 triệu đồng của tổng số thâu có lẽ là tiền trợ cấp của ngân sách tỉnh hoặc quốc gia, do đó còn lại 210 đến 230 triệu là số thâu thực sự.

E. Comparison with Previous Years.

Since no systematic compilation of village financial statistics has previously been made, the possibility of comparing village finances in 1956 with those of former years is very limited. We did obtain financial reports from some 15 villages in 1955 during the field study of provincial and local revenues in the South region. Seven of these villages also submitted financial reports for the 1956 study here described, and, in an attempt to give some indication of village revenue trends, the reports for both 1955 and 1956 from these seven villages have been consolidated. Unfortunately, only data on revenues are available. The comparison of 1955 with 1956 is presented in Appendix III. The following table shows a comparison of the total revenues of these seven villages for the two years and the net change.

Comparison of Total Revenues of Seven Villages for 1955 and 1956
(in thousands of piasters)

Province	Village	1955	1956	Change
Ba Xuyen	Khanh Hung	2,922$	3,334$	+ 412$
Kien Hoa	An Hoi	3,513	4,088	+ 575
Vinh Binh	Phu Vinh	11,230	6,835	- 4,495
Vinh Long	Long Chau	10,024	5,915	- 4,109
Vinh Long	Tan Vinh Hoa	2,038	4,333	+ 2,295
Kien Giang	My Duc	348	606	+ 258
Phong Dinh	Phong Hiep	1,024	1,348	+ 324
		31,099$	26,459$	- 4,640$

The first six villages were provincial capitals in both 1955 and 1956, but the village of Tan Vinh Hoa, former capital of Sadec province, and My Duc, former capital of Ha Tien province, are now district capitals. The village of Phong Hiep was, and continues to be, a district capital.

Five of seven villages registered an increase in total revenues between 1955 and 1956. However, the two villages which experienced a diminution of revenues counterbalanced those which showed an increase so that the total for the seven villages showed a decrease of 4.6 million piasters. The main features of these changes in revenues can be seen by referring to the tables in Appendix III. The village of Phu Vinh, which showed a decrease in total revenues of almost 4.4 million piasters, is seen to have experienced a large reduction in miscellaneous revenues. In 1955 this village collected 3.8 million piasters of pacification tax on goods imported into and exported from the village. Also this village received a sum of 2.3 million piasters from the province to cover the salaries of school teachers. In 1956, the village was no longer authorized to collect the pacification tax, and this loss of revenue probably accounts for most of the decrease between the two years. The provincial subvention to this village increased by approximately 700,000 piasters. The village lost over 600,000 piasters apparently by discontinuing the fees on ferry boats. The market tax increased by 170,000 piasters, rent of urban land and houses dropped by 136,000 piasters, but was apparently replaced by a tax on houses which produced 142,000 piasters. Also the village instituted an export tax which earned 92,000 piasters. Collection of most o other taxes declined.

The village of Long Chau exhibits an almost uniform pattern of decreasing revenues. Only the business license tax, taxes on houses and miscellaneous income registered increases. Long Chau village shifted from direct collection of fees to contract collectors for the market tax, slaughtering, ferries, etc., and experienced a drop in total fees of 1.1 million piasters. Also the village discontinued collection

.../.

4. So sánh với những năm trước

Vì trước đây chưa có một sự sưu-tập có hệ thống được làm để thống kê tài chánh xã nên những khả năng để so sánh tình trạng tài chánh xã trong năm 1956 với các năm trước rất bị hạn chế. Trong khi đi nghiên cứu về lợi tức tỉnh hạt và địa phương ở Nam phần, chúng tôi đã thâu góp được phúc trình về tài chánh trong năm 1955 của 15 xã. Trong số các xã này có 7 xã cũng gửi phúc trình tài chánh cho cuộc nghiên cứu về năm 1956 nói ở đây và để thử cung cấp một dấu hiệu về chiều biến đổi của lợi tức xã, nên phúc trình của 7 làng đó trong cả 2 năm 1955 và 1956 đã được đúc kết lại. Song không may là chỉ có những số liệu về lợi tức thôi. Các sự so sánh này về 2 năm 1955 và 1956 được trình bầy ở phụ lục III. Bảng sau đây đối chiếu tổng số lợi tức của 7 làng đó trong cả 2 năm và cho thấy sự biến đổi thực sự của chúng.

So sánh tổng số lợi tức của 7 làng trong năm 1955 và 1956
(đơn vị là một ngàn đồng bạc)

TỈNH	LÀNG	1955	1956	Biến Đổi
Ba Xuyên	Khanh Hung	2,922	3,334	+ 412
Kien Hoa	An Hoi	3,513	4,088	+ 575
Vinh Binh	Phu Vinh	11,230	6,835	- 4,495
Vinh Long	Long Chau	10,024	5,915	- 4,109
Vinh Long	Tan Vinh Hoa	2,038	4,333	+ 2,295
Kien Giang	My Đuc	348	606	+ 258
Phong Binh	Phong Hiep	1,024	1,348	+ 324
		31,099	26,459	- 4,640

Sáu xã đầu là châu-thành trong cả 2 năm 1955 và 1956, nhưng xã Tân Vĩnh Hòa trước kia là châu thành của tỉnh Sadec và xã My Đuc trước kia là châu thành của tỉnh Ha Tiên, nay đã thành quận lỵ. Xã Phong Hiệp trước kia và bây giờ vẫn còn là một quận lỵ.

Tổng số lợi tức của Năm trong số 7 làng đó đã tăng trong thời gian 1955-1956. Song hai xã và lợi tức bị giảm đã bù lại các xã có lợi tức tăng lên cho nên tổng số lợi tức của 7 xã giảm tới 46 triệu bạc.

Các bảng ở phụ lục III cho thấy rõ những nét chính của những sự

of a 2 per cent tax on production, listed under miscellaneous taxes in 1955. The income from communal land and urban land and houses showed a large decline so that income from village properties dropped by over 800,000 piasters. The consistent pattern of declining revenues is an indication either of poor administration or of a drop in the prosperity of the area which prevented the inhabitants from meeting the previous level of taxation.

All of the other villages exhibited a fairly consistent pattern of increasing revenues. Particularly the tax and the fee categories tended to increase except in certain cases where the house tax and miscellaneous taxes dropped to zero in 1956, and ferry boats leases produced no revenue. The village of Tan Vinh Hoa showed a large increase of 1.6 million in the market tax, and general increases in other fees; and the village of An Hoi showed a consistent increase in these fees.

The number of villages covered in these figures is so small as to preclude any estimates concerning the change in total village revenues between 1955 and 1956. Also the pattern is so varied and the two villages with diminished revenues bulk so large in the total figure that they overshadow the increases in the other five villages. This information is therefore of relatively limited use, but it at least illustrates the kind of analyses which could be applied to the patterns of change of village finances if such data were collected consistently and carefully.

F. Collecting Village Financial Data in Future Years

The experience with the collection, compilation and analysis of village financial data for Fiscal Year 1956 has shown that it is possible to carry out such a project and obtain significant and useful results. This data provides a basis for understanding the sources of village funds and keeping track of the types of expenditures currently being made by village governments. There were three principal defects in the project as conducted this year. First the villages from which reports were received did not include either the total of all villages in the region or a representative sample of all villages which could be projected into an estimate of the total amounts for all villages. Secondly, the report form which was used was probably too detailed and cumbersome. The third defect was that the compilation of the data was quite time-consuming. We shall now consider how to correct these three defects.

There are two possible ways of obtaining information on the total revenues and expenditures of all villages. One way is to collect the data from all of the villages. The sedond possibility is to obtain a sampling of information from a representative group of villages and then project this into estimates for all villages. Very limited information on the population, size, and conditions of different villages is available, so that it would be difficult to select a representative sample by any other means than a simple random sample. Even for a random sample, the size of the sample would have to be quite large to give an adequate base for projection. Inasmuch as the district and provincial levels of government, as well as the national government, have use for comprehensive information on the finan finances of the villages within their jurisdiction, is it probably desirable to work for a comprehensive system for collecting data on village finances. In order to make the information on village finances available to the district and provincial levels of government, it would be expedient to have these levels consolidate the reports of the lower units of government within their jurisdiction. Thus the districts could make a consolidation of the reports of the villagesunder their supervision. Then the provinces could prepare a consolidation of the district reports and send these to the national level.

.../.

tăng giảm về lợi tức này.

Ta thấy rằng xã Phú Vinh mà tổng số lợi tức giảm mất gần tới 4.4 triệu bạc đồng thời cũng có một sự giảm bớt khá nhiều về tạp lợi. Năm 1955 xã thâu được 3.8 triệu đồng về thuế bình định đánh vào hàng xuất và nhập cảng. Ngoài ra xã còn nhận được của tỉnh 2.3 triệu đồng để trả lương giáo viên. Sang năm 1956 xã không được phép thâu thu bình định nữa và có lẽ phần lớn do sự mất lợi tức đó mà có sự giảm giữa 2 năm. Tiền trợ cấp của tỉnh cho xã tăng lên tới 700,000 đồng nhưng xã lại mất đi 600,000 đồng vì ngưng thâu hoa chi đi ngang. Thuế chợ tăng 170.000 đồng, tiền cho mướn đất thị thiền và nhà giảm đi 136,000 đồng nhưng có lẽ được thay vào bằng 142.000 đồng tiền thuế nóc gia. Xã này còn đặt ra thuế xuất cảnh và thâu được 92.000 đồng. Số thâu của hầu hết các thứ thuế khác đều giảm.

Xã Long Châu có một hình thái hầu như đồng đều về sự giảm bớt của các lợi tức. Chỉ có thuế môn bài, thuế nóc gia và hoa lợi linh tinh là tăng lên. Xã này đổi từ trực tiếp thâu lấy hoa chi sang cho lãnh trưng hoa chi về thuế chợ, thuế lò thịt, đò ngang v.v..... và số thâu về hoa chi đã giảm mất 1.1 triệu bạc. Ngoài ra, xã này cũng đã ngưng thâu 2% về thuế sản xuất ghi mục tạp thuế trong năm 1955. Hoa lợi về tiền cho mướn công điền, công thổ, đất thị thiền nhà cửa đã giảm đi nhiều nên hoa lợi về tài sản xã bớt mất trên 800.000 đồng. Hình thái đồng nhất về sự giảm bớt của các lợi tức là một biểu hiện hoặc là của việc cai-trị thiếu hữu hiệu hoặc là của sự sút kém về phồn thịnh ở địa phương cho nên nhân dân không thể đóng góp được như mức độ cũ.

Tất cả các làng khác có một hình thái khá đồng đều về sự gia tăng của lợi tức. Đặc biệt là loại thuế phụ công nho xã và loại hoa chi có xu hướng tăng lên trừ vài trường hợp như năm 1956 trong đó thuế nóc gia và tạp thuế giảm tới số không và thuế đò ngang không đem lại chút lợi tức nào cả. Xã Tân Vĩnh Hoà có một số gia tăng lớn 1.6 triệu đồng về thuế chợ và các loại hoa chi khác cũng có tăng; Xã An Hội cũng có một sự gia tăng khá đồng đều về các loại hoa chi này. Số xã gồm trong các số liệu này quá ít khiến không thể ước lượng được sự biến đổi về tổng số lợi tức giữa hai năm 1955 và 1956. Ngoài ra, hình thái không được đồng đều và so với tổng số số lợi tức giảm sút của 2 xã lạ qua lớn nên làm lu mờ mất cả số gia tăng của năm xã kia. Vì thế tài liệu này có một công dụng tương đối hạn chế nhưng ít ra nó cũng lên được một cách phân tích có thể đem áp dụng cho những hình thái của sự biến đổi về tài chánh xã nếu những khảo cứu như trên được thâu thập một cách chặt chẽ và cẩn thận.

In order to have a meaningful set of figures for the financial activities of all villages, it would be necessary to utilize a standard report form. The report form which has been used for the present study provides such uniformity. However, this form is too detailed and therefore difficult to consolidate. Many items which were listed on this form were used by only a few of the 126 villages. It is therefore recommended that a simpler form be used which combines many of the less important and less common revenues and expenditure items into a single item. A revised report form prepared along these lines is presented in Appendix IV. In making a consolidation of the revenue and expenditure figures of the villages, it is not necessary to have great detail, but rather to group the information into meaningful categories which can be easily understood and interpreted. The proposed standard report form attempts to do this. It would be desirable, over the coming years, to issue specific instructions to the village governments on the classification of, particularly, the expenditure items in the village financial reports, since there now seems to be considerable confusion and variation in the methods of classification.

In addition to the standard village financial report form, we have prepared samples of the district and provincial report forms to be utilized in consolidating the data from the village financial reports. By distributing the responsibility for preparing and consolidating the statistics on village finances among the district and provincial offices, the time required for consolidating the total figures at the national level will be considerably reduced, while, at the same time, the districts and the provinces will be able to know more quickly and completely the conditions of the villages within their jurisdiction. It should be possible, if this system of financial reporting is instituted, to obtain complete figures on village finances for all the villages in the South region within one to two months after the close of the Fiscal Year. *

To be able to move from one condition where practically no information was available on village finances to a condition where relatively complete information is available in a period of several years would be a great accomplishment. Also it should definitely facilitate governmental planning, and the development of more effective village government, while providing the national government with the means for directing and encouraging the development of the country-side.

---

* Much the same system of reporting has been discussed with officials of the provincial government of Thua Thien in the Central region, and they indicated their intention to try it at the end of Fiscal Year 1957. Our concentration on the South region in this study is, by no means, intended to imply that the scope of future studies in this area should be limited to that region, but was simply a reflection of the fact that only in the South did a general system of village budgets and financial reporting exist in 1956. The villages in the other parts of the country should be encouraged to establish budgets and uniform accounting practices and, as these come into existence, the reporting procedures proposed in this study should be extended to cover such villages.

F. Vấn đề thâu thập những khảo-cứu về tài-chánh xã trong những năm tới.

Kinh-nghiệm rút được trong việc thâu thập, xếp đặt và phân tích khảo-cứu về tài-chánh xã trong tài khóa 1956 cho thấy rằng một công việc như vậy có thể thực hiện được và sẽ đem lại những kết quả có ý nghĩa và hữu dụng. Tài liệu này cho một căn bản để hiểu rõ nguồn gốc của ngân sách xã và để theo rõi những loại kinh phí mà chính quyền xã hiện đang phải cáng đáng. Có 3 khuyết điểm chính trong công cuộc thâu thập tài liệu thực hiện trong năm nay. Trước hết, các xã mà phúc trình đã nhận được rồi không phải là gồm toàn thể mọi xã ở Nam phần và chúng cũng không hợp thành một mẫu tiêu biểu cho mọi xã để có thể đưa đến một sự ước lượng về các con số tổng cộng của toàn thể các xã. Hai là có lẽ tờ phúc trình đã dùng của chi tiết và rườm rà. Khuyết điểm thứ 3 là việc thâu thập các khảo cứu thu hút mất rất nhiều thì giờ. Bây giờ chúng tôi bàn đến việc làm thế nào để sửa chữa 3 khuyết điểm đó.

Có 2 cách có thể dùng để thâu lượm những tài liệu về tổng số lợi tức và kinh phí của toàn thể các xã. Cách thứ nhất là thâu thập các khảo cứu về tất cả mọi xã. Cách thứ 2 có thể là thâu thập tài liệu của một nhóm xã đại diện rồi căn cứ vào đấy để ước lượng về tất cả mọi xã. Tài liệu về dân số, diện tích và tình trạng của các xã có rất ít thành ra rất khó chọn một mẫu đại diện nếu không ngoài cách chọn một mẫu đơn giản và bất kỳ. Ngay cả khi lấy một mẫu bất kỳ thì khuôn khổ của nó cũng sẽ phải thật rộng rãi mới có một cơ sở đầy đủ để khái-quát được. Vì chính quyền quận và tỉnh cũng như chính-phủ trung ương, cần đến những tài-liệu rõ ràng về tài-chánh các xã thuộc quyền tài-phán của họ, cho nên có lẽ nên đề ra một hệ-thống rõ-ràng để thâu thập các khảo-cứu về tài-chánh xã; để cho các cấp tỉnh và quận có tài liệu về tài-chánh xã, điều nên làm là các cấp này phải đúc kết phúc trình của các đơn vị chính quyền thấp hơn thuộc quyền tài phán của họ. Như vậy quận sẽ đúc kết phúc trình của các xã thuộc quyền hạn kiểm soát của quận rồi đến tỉnh đúc kết phúc trình của quận và gửi lên cấp trung ương.

Muốn có những con số có ý nghĩa về tài-vụ của tất cả các xã, cần phải dùng một mẫu phúc trình tiêu-chuẩn (standard). Mẫu phúc trình dùng trong cuộc nghiên cứu này có tính đồng nhất đó. Song nó quá chi tiết và vì vậy khéo cho việc đúc kết nhiều khoản liệt kê trong mẫu đó chỉ được dùng bởi một số rất ít trong 126 xã. Do đó nên dùng một mẫu đơn giản hơn trong đó những khoản thâu và chi kém quan trọng và không thường xuyên được gồm vào một khoản duy nhất. Một mẫu phúc trình tu-chỉnh soạn theo các nét trên, được trình bày ở phụ lục IV. Trong việc đúc kết những số thâu và chi của các xã, không cần có quá nhiều chi tiết mà tốt hơn là góp các tài liệu thành những loại có ý nghĩa, dễ hiểu và dễ giải thích. Mẫu phúc trình tiêu chuẩn mà chúng tôi đề nghị nhằm mục đích này. Trong những năm tới, nên có những chỉ thị rõ ràng cho các cấp hành chánh xã về việc xếp loại nhất là việc xếp loại các mục chi tiêu trong phúc trình tài-chánh xã vì hiện thời có nhiều sự lộn-xộn và thay đổi trong cách xếp loại.

Ngoài mẫu phúc trình tiêu chuẩn về tài-chánh xã trên, chúng tôi có dự thảo những mẫu phúc trình cho quận và tỉnh dùng để đúc kết các số liệu ở những phúc trình tài chánh xã thời gian cần cho việc đúc-kết các tổng số ở trung ương sẽ giảm đi rất nhiều, đồng thời quận và tỉnh sẽ có thể biết được nhanh chóng và đầy đủ hơn tình trạng các xã sở thuộc. Nếu hệ thống phúc trình tài chánh này được thiết lập thì từ một đến hai tháng

sau khi mãn tài khóa, ta có thể thâu thập được đầy đủ những con số về tài chánh của tất cả các xã ở Nam phần[1]. Việc khả dĩ đổi từ một tình trạng không có một chút tài liệu nào về tài-chánh xã sang một tình trạng có tương-đối khá đủ tài-liệu trong một thời-gian nhiều năm sẽ là 1 sự thành tựu lớn. Ngoài ra nó sẽ làm dễ dàng hơn việc thiết-kế của chính-phủ và việc phát triển một chính quyền hữu hiệu hơn, đồng thời cung cấp phương tiện cho chính phủ trung ương để lãnh đạo và khuyến khích việc phát triển nông thôn.

Tháng 10, 1957

---

1. Một phần lớn của hệ-thống phúc-trình tương-tự đã được thảo-luận với các vị ở tỉnh-đường Thừa-thiên, Trung-phần, và các vị đó tỏ ý định thí nghiệm nó vào cuối tài-khóa 1957. Việc chúng tôi chú trọng vào Nam phần trong tập khảo-cứu này không phải là có ý bao hàm rằng tầm hạn của các cuộc khảo-cứu sau này phải đóng khung trong miền đó, nhưng đây chỉ là phản-ảnh của sự-kiện rằng chỉ ở Nam-phần mới có hệ-thống tổng-quát về ngân-sách xã và phúc trình tài-chánh trong năm 1956. Các xã ở những miền khác trong nước phải được khuyến-khích để lập ngân-sách và lề-lối đồng-nhất về kế-toán và khi những việc đó đã làm rồi, thì những thủ tục phúc-trình đề nghị trong cuốn khảo-cứu này sẽ đem áp-dụng cho những xã đó.

Appendix I

NUMBER OF DISTRICTS AND VILLAGES

IN THE PROVINCES OF THE SOUTH REGION OF VIET NAM

	Present and Former Names of Provinces	Districts	Villages
1.	An Xuyên (Cà Mâu)	1	27
2.	An Giang (Long Xuyên, Châu Đốc)	8	96
3.	Ba Xuyên (Sóc Trang, Bạc Liêu)	8	73
4.	Biên Hoa "	4	85
5.	Bình Dương (Thủ Dầu Một)	5	60
6.	Bình Long	2	57
7.	Bình Tuy	3	(30) a
8.	Định Tường (Mỹ Tho, Gò Công)	7	123
9.	Gia Định "	6	61
10.	Kiên Giang (Rạch Giá, Hà Tiên)	6	58
11.	Kiến Hòa (Bến Tre)	7	106
12.	Kiến Phong (Phong Thanh)	4	46
13.	Kiến Tường (Mộc Hóa)	3	18
14.	Long An (Chợ Lớn, Tân An)	7	101
15.	Long Khánh	2	34
16.	Phong Định (Cần Thơ)	5	59
17.	Phước Long "	3	21
18.	Phước Tuy (Bà Rịa, Vũng Tầu)	6	41
19.	Tây Ninh	3	52
20.	Vĩnh Bình (Trà Vinh)	9	75
21.	Vĩnh Long (Vĩnh Long, Sadec)	6	81
		110	1,301

a. The number of villages in Binh Tuy province is an estimate, since the provincial report lists 130 units which apparently should be classified as hamlets.

Source: Arrêtés No. 1, 3, 4 and 6, BNV/HC/NĐ, 3 Jan. 1957, No. 131, 132, 134, 135 and 136, BNV/HC/NĐ, 24 Apr. 1957, No. 138 and 140, BNV/HC/NĐ, 29 Apr., 1957, No. 182, 5 June, No. 218, 29 June, No. 246, 5 Aug., No. 259, 13 Aug., No. 278 and 281 BNV/NC/NĐ of 30 Aug., 1957, of the Ministry of Interior establishing the district capitals and the villages included within each province of the South Region.

Sơ Lược về Tài Chánh Xã ở Nam Phần Việt Nam (tiếp theo)

PHỤ LỤC I

SỐ QUẬN VÀ XÃ CỦA CÁC TỈNH NAM PHẦN VIỆT-NAM

Tên mới và Tên cũ của các Tỉnh	Quận	Làng
1. An Xuyên (Cà Mâu)	6	27
2. An Giang (Long Xuyên, Châu Đốc)	8	96
3. Ba Xuyên (Sóc Trang, Bạc Liêu)	8	73
4. Biên Hoà	4	85
5. Bình Dương (Thủ Dầu Một)	5	60
6. Bình Long	2	57
7. Bình Tuy	3	(30) a
8. Định Tường (Mỹ Tho, Gò Công)	7	I23
9. Gia Định	6	6I
IO. Kiến Giang (Rạch Giá, Hà Tiên)	6	58
II. Kiến Hoà (Bến Tre)	7	I06
I2. Kiến Phong (Phong Thanh)	4	46
I3. Kiến Tường (Mộc Hoà)	3	I8
I4. Long An (Chợ Lớn, Tân An)	7	IOI
I5. Long Khánh	2	34
I6. Phong Đình (Cần Thơ)	5	59
I7. Phước Long	3	2I
I8. Phước Tuy (Bà Rịa, Vũng Tàu)	6	4I
I9. Tây Ninh	3	52
20. Vĩnh Bình (Trà Vinh)	9	75
2I. Vĩnh Long (Vĩnh Long, Sadec)	6	8I
	110	1,301

a. Số xã của tỉnh Vinh Tuy là một số phỏng định vì tờ phúc trình của tỉnh ấy co kê 130 đơn vị làng.

Nguồn gốc : Nghị định số 1, 3, 4 và 6 BNV/HC/ND, 3-1-1957; số 131, 132, 134, 135 và 136 BNV/HC/ND, 24-4-1957, số 138 và 140 BNV/HC/ND. 29-4-1957 - Số I82, 5-6, số 2I8, 29-6 Số 2:6, 5-8 Số 259 - 13-8; số 278 và 28I . BNV/HC/ND Ngày 30/8/I957 của Bộ Nội Vụ lập ra quận ly và Xã trong mỗi tỉnh của Nam Phần.

LIST OF VILLAGES IN THE SOUTH REGION INCLUDED IN STATISTICS

The following table lists all villages which are provincial or district capitals and indicates those from which reports were received. It also lists those other villages from which reports were received.

Name of Province	Provincial Capital	District Capital	Other Villages	Included in Statistics
An Xuyên	Tân Suyên			yes
		Hưng Mỹ		yes
		Tân An		yes
		Năm Căn		yes
		Thới Bình		no
		Khánh Bình Tây (B)		yes
			Hòa Thành	yes
			Tân Lộc	yes
			Đinh Thành	yes
			Tân Hưng Tây (A and B)	yes
			Tân Hưng Đông (A + B)	yes
			Phú Mỹ	yes
			Tân Hưng	yes
			Tân Duyệt (A + B)	yes
			Tân Thuận (A + B)	yes
			Viễn An	yes
			Khánh An	yes
			Khánh Lâm	yes
			Khánh Bình Đông (A + B)	yes

BẢN KÊ CÁC XÃ Ở NAM PHẦN GỒM TRONG THỐNG KÊ

Bản sau đây kể tất cả các xã châu thành hoặc xã quận lỵ và những xã nào trong đó có gởi phúc trình. Bản này cũng kể cả các xã khác mà phúc trình đã nạp rồi.

Tên Tỉnh	Châu Thành	Quận Lỵ	Các xã khác	Gồm trong Thống -Kê
An Xuyên	Tân Xuyên			Có
		Hưng Mỹ		Có
		Tân An		Có
		Năm Căn		Có
		Thới Bình		Không
		Thánh Bình Tây(B)		Có
			Hoà Thành	Có
			Tân Lộc	Có
			Định Thành	Có
			Tân Hưng Tây (A và B)	Có
			Tân Hưng Đông (A+B)	Có
			Phú Mỹ	Có
			Tân Hưng	Có
			Tân Duyệt (A + B)	Có
			Tân Thuận (A + B)	Có
			Viễn An	Có
			Khánh An	Có

Name of Province	Provincial Capital	District Capital	Other Villages	Included in Statistics
			Phong Lạc	yes
			Tân Lợi	yes
			Tân Thanh	yes
			Thanh Phúc	yes
An Giang (Long Xuyên Châu Đốc)	Mỹ Phước			yes
		Thanh Hoa Trung Nhứt		yes
		Định Mỹ		no
		Bình Phước Xuân		no
		An Phú		yes
		Triton		yes
		Long Phú		yes
		Châu Phú		yes
			Bình Đức	yes
			Hoà Hao	yes
			Phú An	yes
			Phú Lâm	yes
			Long Sơn	yes
			Phú Vinh	yes
			Tân An	yes
			Long Điền	yes
			Thoại Sơn	yes
Ba Xuyên (Sóc Trang. Bặc Liêu)	Khánh Hưng			yes
		Lich Hoi Thường		yes
		Thuận Hoa		yes
		Thanh Trị		yes
		Long Phú		yes
		Vĩnh Lợi		yes
		Phong Thanh		yes
		Phước Long		no
			Mỹ Xuyên	yes
			Thuận Hưng	yes
			Kế An	yes

Tên Tỉnh	Châu Thành	Quận Lỵ	Các Xã khác	Gồm trong Thống-Kê
			Khánh Lâm	CÓ
			Khánh Bình Đông(A+B)	CÓ
An Giang (Long Xuyên Châu Đốc)	Mỹ Phước			CÓ
		Thanh Hoa Trung Nhứt		CÓ
		Định Mỹ		KHÔNG
		Bình Phước Xuân		KHÔNG
		An Phú		CÓ
		Triton		CÓ
		Long Phú		CÓ
		Châu Phú		CÓ
			Bình Đức	CÓ
			Hoà Hảo	CÓ
			Phú An	CÓ
			Phú Lâm	CÓ
			Long Sơn	CÓ
			Phú Vinh	CÓ
			Tân An	CÓ
			Long Điền	CÓ
			Thoại Sơn	CÓ
Ba Xuyên (Sóc Trang Bạc Liêu)	Khánh Hưng			CÓ
		Lịch Hội Thương		CÓ
		Thuận Hoá		CÓ
		Thanh Trị		CÓ
		Long Phú		CÓ
		Vĩnh Lợi		CÓ
		Phong Thạnh		CÓ
		Phước Long		KHÔNG
			Mỹ Xuyên	CÓ
			Thuận Hưng	CÓ

Name of Province	Provincial Capital	District Capital	Other Villages	Included in Statistics
			Vĩnh Châu	yes
Biên Hòa	Bình Trước			yes
		An Thanh Xã		no
		Tam Phước		no
		Bình Trị		no
			Bình Lộc Xã	yes
	Xuân Lộc (capital of Long Khanh Province)			yes
			Uyên Hưng	yes
Bình Dương (Thủ Dầu Một)	Phú Cường			yes
		Định Thành		yes
		Mỹ Phước		yes
		Tân Thới		yes
		Tân An Hội		no
Định Tường (Mỹ Tho Go Công)	Diều Hòa			no
		Thạnh Hòa		yes
		Động Hòa Hiệp		yes
		Bình Phú Đông		yes
		Bình Thạnh Động		yes
		Hưng Thạnh Mỹ		no
		Đặng Hưng Phước		yes
		Lưỡng Hoa Lạc		yes
Gia Định	Bình Hòa Xã			yes
		Phú Nhuận		yes
		Nhi Bình		no
		Hiệp Bình Xã		yes
		Tân Thuận Đông		yes
		Bình Chánh		no
			Hạnh Thông Xã	yes
			Tân Thới Nhì	yes

Tên Tỉnh	CHÂU THÀNH	Quận Lỵ	Các xã khác	Gồm trong Thống Kê
			Kế An	Có
Biên Hoà	Bình Trước			Có
		An Thanh Xã		Không
		Tam Phước		Không
		Bình Trị		Không
			Bình Lộc Xã	Có
	Xuân Lộc(capital of Long Khanh)			Có
			Uyên Hưng	Có
Bình Dương (Thủ Dầu Một)	Phú Cường			Có
		Định Thành		Có
		Mỹ Phước		Có
		Tân Thới		Có
		Tân An Hội		Không
Định Tường (Mỹ Tho Gò Công)	Điều Hoà			Không
		Thanh Hoà		Có
		Đồng Hoà Hiệp		Có
		Bình Phú Đông		Có
		Bình Thanh Đông		Có
		Hưng Thành Mỹ		Không
		Đặng Hưng Phước		Có
		Lương Hoà Lạc		Có
Gia Định	Bình Hoà Xã			Có
		Phú Nhuận		Có
		Nhi Bình		Không
		Hiệp Bình Xã		Có
		Tân Thuận Đông		Có
		Bình Chánh		Không
			Hạnh Thông Xã	Có
			Tân Thới Nhi	Có

Name of Province	Provincial Capital	District Capital	Other Villages	Included in Statistics
Kiến Giang (Rạch Gia Hà Tiên)	Thổ Sơn			no
		Thanh Hòa		yes
		Lộc Trì		yes
		Tân Hiệp		no
		Đồng Yên		no
		Dương Đông		no
			Vĩnh Thanh Vân	yes
			Định An	yes
			Thanh Đông	yes
Kiến Hòa (Bến Tre)	An Hội			yes
		An Đức		yes
		Bình Đại		yes
		Đa Phước Hội		yes
		Thạnh Phú		yes
		Tiền Thủy		no
		Bình Hòa		no
Kiến Phong (Phong Thanh)	Mỹ Trà			yes
		An Bình		yes
		Tân Phú		yes
		Mỹ An		no
Kiến Tường (Mộc Hòa)	Bình Hiệp			yes
		Nhơn Ninh		yes
		Hưng Điền		no
			Thạnh Hòa	yes
Long An (Chợ Lớn Tân An)	Bình Lập			yes
		An Nhựt Tân		yes
		Bình Phong Thanh		yes
		Lộc Giang		yes
		Long Định		yes
		Phước Lý		yes
		Mỹ Yên		no
			Phước Lới	yes
Phong Định (Cần Thơ)	Nhơn Ái			no
		Phụng Hiệp		yes

Tên Tỉnh	Châu Thành	Quận Lỵ	Các xã khác	Gồm trong thống kê
Kiến Giang (Rạch Giá Hà Tiên)	Thổ Sơn			Không
		Thanh Hòa		Có
		Lộc Trì		Có
		Tân Hiệp		Không
		Đồng Yên		Không
		Dương Đông		Không
			Vĩnh Thanh Vân	Có
			Định An	Có
			Thanh Đông	Có
Kiến Hoà (Bến Tre)	An Hội			Có
		An Đức		Có
		Bình Đại		Có
		Da Phước Hội		Có
		Thạnh Phú		Có
		Kiến Thủy		Không
		Bình Hoà		Không
Kiến Phong (Phong Thanh)	Mỹ Trà			CÓ
		An Bình		CÓ
		Tân Phú		CÓ
		Mỹ An		Không
Kiến Tường (Mộc Hoà)	Bình Hiệp			CÓ
		Nhơn Ninh		CÓ
		Hưng Điền		KHÔNG
			Thanh Hoà	CÓ
Long An (Chợ Lớn Tân An)	Bình Lập			CÓ
		An Nhựt Tân		CÓ
		Bình Phong Thanh		CÓ
		Lộc Giang		CÓ
		Long Định		CÓ
		Phước Lý		CÓ
		Mỹ Yến		Không

Name of Province	Provincial Capital	District Capital	Other Villages	Included in Statistics
		An Lạc Thôn		no
		An Lợi		no
		Bình An		no
			Thới Thạnh	yes
			Thường Thạnh	yes
			An Bình	yes
Phước Thuy (Bà Rịa Vũng Tầu)	Phước Lễ			yes
		Thanh An		yes
		Long Điện		yes
		Phước Thọ		no
		Vũng Tầu		no
		Xuyên Mộc	Thắng Nhứt	yes
			Thắng Nhì	yes
			Thắng Tam	yes
			Sơn Long	yes
			Can Thạnh	yes
			Long Thạnh	yes
			Đồng Hòa	yes
			Tân Thạnh	yes
			Phước Thọ	yes
Tây Ninh	Thái Hiệp Thành			yes
		An Thạnh		yes
		Gia Lộc		yes
Vĩnh Bình (Trà Vinh)	Phú Vinh			yes
		Bình Phú		yes
		Thiện Mỹ		yes
		Hòa Ân		yes
		Long Toàn		yes
		Mỹ Hòa		yes
		Ngãi Xuyện		yes
		Trung Thanh		yes
		Tiểu Cần		yes

Tên Tỉnh	Châu Thành	Quận Lỵ	Các xã khác	Gồm trong Thống Kê
			Phước Lợi	Có
Phong Định (Cần Thơ)	Nhơn Ái			Không
		Phụng Hiệp		Có
		An Lạc Thôn		Không
		An Lợi		Không
		Bình An		Không
			Thới Thành	Có
			Thường Thạnh	Có
			An Bình	Có
Phước Thuỵ (Bà Rịa Vũng Tàu)	Phước Lê			Có
		Thanh An		Có
		Long Điền		Có
		Phước Thọ		Có
		Vũng Tầu		Không
		Xuyên Mộc		Không
			Thắng Nhứt	Có
			Thắng Nhì	Có
			Thắng Tam	Có
			Sơn Long	Có
			Can Thạnh	Có
			Long Thành	Có
			Đông Hoà	Có
			Tân Thanh	Có
			Phước Tho	Có
Tây Ninh	Thái Hiệp Thành			Có
			An Thanh	Có
			Gia Lộc	Có
Vĩnh Bình	Phú Vinh			Có
		Bình Thủ		Có
		Thiện Mỹ		Có
		Hoà An		Có
		Long Toàn		Có
		Mỹ Hoà		Có
		Ngãi Xuyên		Có

Name of Province	Provincial Capital	District Capital	Other Village	Included in Statistics
Vĩnh Long	Long Châu			yes
		Tân Vĩnh Hòa		yes
		Sơn Đình		yes
		Tường Lộc		yes
		Mỹ Thuận		yes
		Bình Đồng		yes
Bình Long	Tân Lộc Phú			no
		Lộc Ninh		no
Bình Tuy	Tân Phước			no
		Lạc Hòa		no
		Black Kon-Kin		no
Long Khánh	Xuân Lộc			Included in Biên Hòa
		Ta Lài		no
Phước Long	Sơn Giang			no
		Bù Đop		no
		Bu Prang		no

Tên Tỉnh	Châu Thành	Quận Lỵ	Các xã khác	Gồm trong Thống kê
Vĩnh Long	Long Châu	Trung Thành		Có
		Tiểu Cần		Có
				Có
		Tân Vĩnh Hoà		Có
		Sơn Đình		Có
		Tương Lộc		Có
		Mỹ Thuận		Có
		Bình Đông		Có
Bình Long	Tân Lộc Phú			Không
		Lộc Ninh		Không
Bình Tuy	Tân Phước			Không
		Lạc Hành		Không
		Black Kon-Pin		Không
Long Khánh	Xuân Lộc			Gồm trong Biên Hoà
		Ma Lài		Không
Phước Long	Sơn Giang			Không
		Bù Dop		Không
		Bu Prang		Không

APPENDIX II - Consolidated Report Form

PROVINCE ..... DISTRICT .....

VILLAGE ..... No of Voters .....

I.- VILLAGE TAXES

1.-	Tax (Rice Land	.....
	(Diverse Crops	.....
	(Urban Land	.....
2.-	License	.....
3.-	Boat Tax	.....
4.-	Tax on Horses, Buffaloes, Oxen	.....
5.-	Tax on Vehicles(Horses,Buffaloes,Oxen Cart)	.....
6.-	Tax on Pedicabs and Tri-car	.....
7.-	Tax on Houses	.....
8.-	Tax on Exports	.....
9.-	Tax on Medical Products	.....
10.-	Tax on Water and Electricity	.....
11.-	Fishing Tax	.....
12.-	Forestry Tax	.....
13.-	.....	.....
14.-	.....	.....
15.-	Miscellaneous Taxes	.....
	TOTAL CHAPTER I.-	.....

II.- VILLAGE REVENUES

1.-	Rent of Public Rice Land	.....
2.-	Rent of Public Non-Rice Land	.....
3.-	Rent of Urban Land	.....
4.-	Rent of Houses	.....
5.-	Rent of Theaters	.....
6.-	Rent of Stalls for Selling	.....
7.-	Rent of Funeral Equipment	.....
8.-	Interest from Loans	.....
9.-	Interest from National Bonds	.....
10.-	Rent of Ricefield Belonging to Pagodas	.....
11.-	Rent of Rubber Plantation	.....
12.-	Rent of Stone and Gravel Pit	.....
13.-	Rent of Sand Exploitation	.....
14.-	...	.....
15.-	.....	.....
	TOTAL CHAPTER II.-	

PHỤ LỤC II - Mẫu Phúc-Trình Toát-Yếu

TỈNH . . . . QUẬN . . . . . .

XÃ . . . . . SỐ CỬ TRÌ . . . . .

I.- THUẾ XÃ

1.	Thuế (Điền thổ	_____
	(Viên lang	_____
	(đất châu thành	_____
2.	Thuế môn-bài	_____
3.	Thuế ghe	_____
4.	Thuế ngựa, trâu, bò	_____
5.	Thuế xe (xe ngựa, xe trâu, xe bò)	_____
6.	Thuế xe xích lô đạp và xe 3 bánh	_____
7.	Thuế nóc gia	_____
8.	Thuế xuất cảnh	_____
9.	Thuế thuốc men	_____
10.	Thuế nước và điện	_____
11.	Thuế thủy lợi	_____
12.	Thuế lâm sản	_____
13.		_____
14.		_____
15.	Thuế linh tinh	_____
	CỘNG ĐIỀU I.-	_____

II.- HUỆ LỢI XÃ

1.	Cho mướn công điền	_____
2.	Cho mướn công thổ	_____
3.	Cho mướn đất châu thành	_____
4.	Cho mướn nhà phố	_____
5.	Cho mướn rạp hát	_____
6.	Cho mướn quán sạp để buôn bán	_____
7.	Cho mướn đồ âm công	_____
8.	Tiền lời về cho vay	_____
9.	Tiền lời quốc trái	_____
10.	Cho mướn ruộng chùa	_____
11.	Cho mướn sở cao-xu	_____
12.	Cho mướn hầm đá và hầm sỏi	_____
13.	Cho mướn suối cát	_____
	CỘNG ĐIỀU II.-	_____

III. FEES

1.- Market Tax . . . . . .
2.- Slaughter House Lease . . . . . .
3.- Ferry Boat Sites . . . . . .
4.- Fishery Sites . . . . . .
5.- Taxes (berthage tax . . . . . .
(station of motor car . . . . . .
(station of horse car . . . . . .
(occupation of urban land . . . . . .
(gasoline pump. . . . . .
6.- Garbage Removal . . . . . .
7.- Waste Removal . . . . . .
8.- Occupation of Public Land . . . . . .
9.- Sale of Running Water . . . . . .
10.- Electricity . . . . . .

TOTAL CHAPTER III . . . . . .

IV. DIVERSE REVENUES

1.- Fines (by Village Council . . . . . .
(by Police Chief . . . . . .
2.- Pound . . . . . .
3.- Subvention . . . . . .
4.- Contributions for Maintenance of Temples and Pagodas . . . . . .
5.- Produce from Alienated Estates . . . . . .
6.- Legalizing Papers . . . . . .
7.- Money paid fpr Exemption from Guard . . . . . .
8.- Money from Different Sources . . . . . .
9.- Diverse Revenues of Previous Years . . . . . .
10.- . . . . . .

TOTAL CHAPTER IV

V. NON-REVENUE INCOME

1.- Borrowings . . . . . .
2.- Repayment of Loans . . . . . .
3.- Security Deposit . . . . . .
4.- . . . . . .

TOTAL CHAPTER V . . . . . .

III.- THUẾ HOA CHI

1. Thuế chợ _____
2. Thuế lò sát sinh _____
3. Bến đò _____
4. Thủy lợi _____
5. Thuế (Bến nước _____
   (Bến xe hơi _____
   (Bến xe ngựa _____
   (choán đất châu thành _____
   (cây bơm xăng _____
6. Hốt rác _____
7. Lồ thùng _____
8. Choán đất quốc gia _____
9. Nhường nước máy _____
10 Hơi điện _____

CỘNG ĐIỀU III.- _____

IV. TẠP LỢI

1. Tiền phạt vạ (do hội đồng xã _____
   (do cảnh sát trưởng _____
2. Tiền giam cầm súc vật _____
3. Trợ cấp _____
4. Tiền quyên tu bổ đình chùa _____
5. Tiền bán vật ủy mại vô chủ _____
6. Tiền thị nhận giấy tờ _____
7. Tiền chuộc phần canh _____
8. Các thứ tạp thu _____
9. Tạp lợi các niên khoá trước _____

CỘNG ĐIỀU IV.- _____

V. TIỀN THU KHÔNG PHẢI LỢI TỨC

1. Tiền vay mượn _____
2. Tiền đòi nợ _____
3. Tiền thế chưn _____

CỘNG ĐIỀU V.- _____

TOTAL RECEIPTS

CHAPT.

1.- Village Taxes . . . . . .
2.- Village Revenues . . . . . .
3.- Fees . . . . . .
4.- Diverse Revenues . . . . . .
5.- Non-Revenue Income . . . . . .

TOTAL RECEIPTS . . . . . .

A- CASH POSITION

1.- Cash on Hand 20-1-56 . . . . . .
2.- Plus: Total Receipts . . . . . .
3.- Total . . . . . .
4.- Less: Total Payments . . . . . .
5.- Equals: Cash on Hand 20-Janvier 1957 . . . . . .

B- DEBTS

1.- Borrowings as of Janvier 20, 1956 . . . . . .
2.- Plus: Borrowings during Year . . . . . .
3.- Equals: Total Borrowings . . . . . .
4.- Less: Borrowings repaid during Year . . . . . .
5.-

C- CREDIT

1.- Loans as of Janvier 20, 1956 . . . . . .
2.- Plus: Loans during Year . . . . . .
3.- Equals: Total Loans . . . . . .
4.- Less: Repayments Received . . . . . .
5.- Equals: Loans as of Janvier 20, 1956 . . . . . .

TỔNG SỐ THÂU

1. Thuế xã _____
2. Huê lợi xã _____
3. Hoa chi _____
4. Tạp lợi _____
5. Thâu không phải lợi tức _____

_____

TỔNG SỐ THÂU

A- TÌNH HÌNH TIỀN MẶT

1. Tiền hiện có tính đến ngày 20/I/56 _____
2. Cộng các số thâu _____
3. Ra _____
4. Trừ : Tổng số xuất _____
5. Còn : tiền hiện co tính đến ngày 20/I/57 _____

B- CÁC KHOẢN NỢ

1. Tiền vay tính đến ngày 20/I/56 _____
2. Cộng : tiền vay trong năm _____
3. Ra : tổng số tiền vay _____
4. Trừ : tiền vay đã trả trong năm _____
5. Còn lại : tiền còn vay tính đến ngày 20/I/57 _____

C- CÁC KHOẢN CHO VAY

1. Tiền cho vay tính đến ngày 20/I/56 _____
2. Cộng : tiền cho vay trong năm _____
3. Ra : tổng số tiền cho vay _____
4. Trừ : tiền cho vay đã thâu lại _____
5. Còn lại : tiền còn cho vay tính đến ngày 20/I/57 _____

EXPENDITURES

CHAPTER I - ADMINISTRATION

ARTICLE I - PERSONNEL

1.-	Allowance of Village Council Members	
2.-	Expenditures of Meeting and Transport of Council Members	
3.-	Salaries of Village Council Secretary	
4.-	Salaries of Personnel (Warden	
	(Office Messenger	
	(Boatmen	
	(Watchmen	
	(Street-Lighter	
5.-	Salaries of Postman	
6.-	Salaries of Police Secretary	
7.-	Salaries of Personnel of Market Tax Collection	
8.-	Allowance of the Police Chief	
	TOTAL ARTICLE I.-	

ARTICLE 2 - MATERIAL

1.-	Purchase and Maintenance Equipment	
2.-	Goods for Village Office (Stationery)	
3.-	Post and Telegraph	
4.-	Maintenance of Village Land and Cadastral Register	
5.-	Street Lighting	
6.-	Clothing of Personnel	
7.-	Expenditures for Cult and Ceremonies	
8.-	Transport of Personnel and Equipment	
9.-	Animal Feeding	
10.-	Alimentation of Prisoners	
11.-	Information Hall	
12.-	Miscellaneous Expenditures	
	TOTAL ARTICLE 2	
	TOTAL CHAPTER I.-	

CHI

ĐIỀU I - HÀNH CHÁNH

KHOẢN I - VIÊN DỊCH

1. Phụ cấp Hội đồng Hương chính _____
2. Chi xuất về buổi nhóm và lộ phí hội đồng hương chính _____
3. Lương thơ ký làng _____
   (Hương gát nhà việc _____
   (thường xuyên thừa phái _____
4. Lương nhơn viên (trạo phụ _____
   (dân canh _____
   (người đốt đèn đường _____
5. Lương trạm đi thơ _____
6. Lương thơ ký cảnh sát _____
7. Lương nhân viên góp thuế hoa chi chợ _____
8. Phụ cấp cảnh sat trưởng _____

CỘNG KHOẢN I.- _____

KHOẢN II.- VẬT DỤNG

1. Mua sắm vật dụng tu bổ _____
2. Vật dụng cho văn phòng _____
3. Gởi thơ và điện tin _____
4. Tu bổ sở bộ điền địa làng _____
5. Đốt đèn đường _____
6. Y phục cho nhơn viên _____
7. Chi phí về cúng kiến và nghi lễ _____
8. Lộ phí và vật dụng cho nhơn viên _____
9. Nuôi súc vật _____
10. Cơm tội nhơn _____
11. Phòng thông tin _____
12. Linh tinh _____

CỘNG KHOẢN II. _____

TỔNG CỘNG ĐIỀU I .....

CHAPTER II - SOCIAL

ARTICLE 1 - PERSONNEL

1.- Salaries of Teachers . . . . . .
2.- Salaries of Health Personnel . . . . . .
3.- . . . . . .

TOTAL ARTICLE 1.- . . . . . .

ARTICLE 2 - MATERIAL

1.- Purchases and conservation of Equipment of School . . . . . .

2.- Purchases and Conservation of Equipment of Maternity . . . . . .

3.
3.- Subvention and Contributions for the Charity . . . . . .

4.- Gifts to the Poor . . . . . .

5.- Expenditures for Funeral af the Poor . . . . . .

6.- Purchases of Medicament . . . . . .

TOTAL ARTICLE 2 . . . . . .

TOTAL CHAPTER II . . . . . .

ĐIỀU II - XÃ HỘI

KHOẢN I - VIỆN DỊCH

1. Lương của giáo viên _____
2. Lương nhơn viên y tế _____

CỘNG KHOẢN I.- _____

KHOẢN II - VẬT DỤNG

1. Mua sắm và cất giữ vật dụng nhà trường _____
2. Mua sắm và cất giữ vật dụng nhà bảo sanh _____
3. Trợ cấp và lạc quyên về chẩn bần _____
4. Trợ giúp kẻ nghèo _____
5. Chi xuất về việc tống táng kẻ nghèo _____
6. Mua sắm thuốc men _____

CỘNG KHOẢN II.- _____

CỘNG ĐIỀU II.- .....

CHAPTER III - ECONOMIC

ARTICLE 1.- PERSONNEL

1.- Salaries of Public Works Supervisors . . . . . .
2.- Salaries of Water and Electricity Mechanic and Workers . . . . . .
3.- . . . . . .

TOTAL ARTICLE 1.- . . . . . .

ARTICLE 2.- MATERIAL

1.- Purchases of Material for Repairing of Roads . . . . . .
2.- " of Equipment for Water and Elextricity Works . . . . . .
3.- . . . . . .

TOTAL ARTICLE 2.- . . . . . .

ARTICLE 3.- PUBLIC WORK

1.- Repair of
- Village Roads . . . . . .
- Bridges . . . . . .
- Canals . . . . . .
- Building - Village Hall . . . . . .
- School . . . . . .
- Maternity . . . . . .
- Market . . . . . .
- Compartiment . . . . . .
- dinh and Church . . . . . .

2.- New Public Work
- Village Roads . . . . . .
- Bridges . . . . . .
- Canals . . . . . .
- Buildings - Village Hall . . . . . .
- School . . . . . .
- Maternity . . . . . .
- Market . . . . . .
- Pagoda and Church . . . . . .
- . . . . . .

3.- Water and Electricity . . . . . .
4.- Entertainment . . . . . .
5.- Garbage Removal . . . . . .
6.- Rubber Gathering and Repair of Rubber Plantation . . . . . .

TOTAL ARTICLE 3.-

TOTAL CHAPTER III . . . . . .

ĐIỀU III - KINH TẾ

KHOẢN I - VIỆN DỊCH

1. Lương quản đốc sở công chánh _____
2. Lương thợ máy và phu máy nước điện _____

CỘNG KHOẢN I.- _____

KHOẢN II - VẬT DỤNG

1. Mua sắm vật dụng tu bổ đường lộ _____
2. Mua sắm dụng cụ cho máy nước và điện _____
3. . . . . _____

CỘNG KHOẢN II. _____

KHOẢN III - CÔNG TÁC

1. Sửa chữa
   - (Lộ làng _____
   - (cầu _____
   - (kinh rạch _____
   - (nhà cửa - nhà việc làng _____
   - ((trường học _____
   - ((nhà sanh _____
   - ((chợ _____
   - ((phố _____
   - ((đình và nhà thờ _____
2. Công tác mới
   - (Lộ làng _____
   - (cầu _____
   - (kinh rạch _____
   - (nhà cửa (nhà việc làng _____
   - ((trường học _____
   - ((nhà sanh _____
   - ((chợ _____
   - ((chùa và nhà thờ _____
3. Nước và điện _____
4. Hí-cuộc _____
5. Hốt rạt _____
6. Lấy mủ cao su và tu bổ sở trồng cao su _____

CỘNG KHOẢN III. _____

CỘNG ĐIỀU III. _____

CHAPTER IV.- COMMON INTEREST (Canton and District)

ARTICLE 1.- PERSONNEL

1.- Transport of Canton Chief . . . . . .
2.- Material for Canton and District Office . . . . . .
3.- Salaries of Secretary of Canton and District . . . . . .
4.- Salaries of Office Messenger . . . . . .
5.- Salaries of Portman . . . . . .
6. . . . . .
7. . . . . .

ARTICLE 2.- MATERIAL

1.- Common interest Expenditures for only Canton and District (such as House for Pension off the Ages, Public Nursery) . . . . . .

TOTAL CHAPTER IV .....

CHAPTER V - COMMON INTEREST (Province)

ARTICLE 1.- PERSONNEL

1.- Salaries for Village Guards . . . . . .
2.- Subvention for Public Work Chief . . . . . .
3.- Subvention for Treasurer . . . . . .
4.- . . . . . .
5.- . . . . . .

ARTICLE 2.- MATERIAL

1.- Clothing and Equipping of Village Guards . . . . . .
2.- Books- Paper-Register of Civil Status . . . . . .
3.- Purchases of Newspaper . . . . . .
4.- Subvention for Poor Students . . . . . .

TOTAL CHAPTER V . . . . . .

ĐIỀU IV.- ÍCH LỢI CHUNG (Tổng và Quận)

KHOẢN I.- VIÊN DỊCH

1. Lộ phí của chánh tổng _____
2. Vật dụng văn phòng Tổng và quận _____
3. Lương của thơ ký tổng và quận _____
4. Lương của tùy phái viên _____
5. Lương của trạm đi thơ _____
6. _____
7. _____

KHOẢN 2.- VẬT DỤNG

1. Chi xuất cho phần Tổng và quận mà thôi (tỷ như nhà dưỡng lão, nhà nuôi trẻ) _____

CỘNG ĐIỀU IV _____

ĐIỀU V.- ÍCH LỢI CHUNG (Tỉnh)

KHOẢN I.- VIÊN DỊCH

1. Lương của dân vệ _____
2. Phụ cấp cho quản đốc công chánh _____
3. Phụ cấp cho trưởng ty ngân khố _____
4. _____
5. _____

KHOẢN 2.- VẬT DỤNG

1. Y phục và súng đạn cho dân vệ _____
2. Sổ bộ cho chánh lục bộ _____
3. Mua báo chí _____
4. Trợ cấp cho học sinh nghèo _____

CỘNG ĐIỀU V.-

CHAPTER VI.- UNIQUE ARTICLE

1.- Repaid Loans for other Villages . . . . . : . . . . . .

2.- Security Deposits . . . . . : . . . . . .

3.- Unforeseen Expenditures . . . . . : . . . . . .

4.- Reserves . . . . . : . . . . . .

5.- Loans . . . . . : . . . . . .

6.- Previous Years Expenditures . . . . . : . . . . . .

7.- Balance of Previous Years . . . . . : . . . . . .

8.- Stock of Material . . . . . : . . . . . .

9.- Share of Slaughtering Income to other Villages . . : . . . . . .

TOTAL CHAPTER IV.- . . . . . .

ĐIỀU VI - ĐỘC ĐIỀU

1. Trã tiền vay cho các xã _____
2. Tiền thế chưn _____
3. Bất thường chi _____
4. Tiền dự trữ _____
5. Tiền vay mượn _____
6. Chi xuất của niên khoá trước _____
7. Tiền dư mấy năm trước _____
8. Vật dụng dự trữ _____
9. Chia phần thuế lò sát sinh cho các xã khác _____

_____

CỘNG ĐIỀU IV .....

APPENDIX III

COMPARISON OF RECEIPTS IN 1955 AND 1956

KHANH HUNG VILLAGE (Ba Xuyen Province)	1955	1956	CHANGE + or -
Land Tax	8,657	48,000	+ 39,343
License Tax	94,356	93,300	- 1,056
Boat Tax	2,229	4,100	+ 1,871
Animal Tax	90	13,000	+ 12,910
Vehicle Tax			
House Tax	56,100		- 56,100
Export Tax			
Misc. Taxes	441,847		- 441,847
TotalmTaxes	603,279	158,400	- 444,879
Rent of Cong Dien			
Rent of Cong Tho			
Rent of Urban Land and Houses			
Misc. Income		80,400	+ 80,400
Total Income		80,400	+ 80,400
Market Tax	1,600,000	2,378,700	+ 778,700
Slaughtering Fees	241,000	241,500	+ 500
Ferry Boat Fees	10,000		- 10,000
Fishing Site Fees			
Misc. Fees	37,804		- 37,804
Total Fees	1,888,804	2,620,200	+ 731,396
Fines	110,664	280,000	+ 169,336
Subvention	75,273		- 75,273
Misc. Revenues	243,956	195,300	- 48,656
Total Miscellaneous Revenues	429,893	475,300	+ 45,407
Total Revenues	2,921,976	3,334,300	+ 412,324
Repaid Loans	493,375	223,500	- 269,875
Borrowings			
Security Deposits	184,600	265,000	+ 80,400
Cash-on-Hand at Beginning of Year	4,671,750	1,510,800	-3,160,950

Phụ Lục III

Bản so sánh số thâu trong hai năm 1955 - 1956

Xã Khánh Hưng (Tỉnh Ba Xuyên)	1955	1956	Tăng hay Giảm
Thuế điền	8,657	48,000	+ 39,343
Thuế sanh ý môn bài	94,356	93,300	- 1,056
Thuế ghe	2,229	4,100	+ 1,871
Thuế súc vật	90	13,000	+ 12,910
Thuế xe	-	-	-
Thuế nóc gia	56,100		- 56,100
Thuế xuất cảnh	-	-	-
Các thuế linh tinh	441,847		- 441,847
Cộng Thuế	603,279	158,400	- 444,879
Cho mướn công điền			
Cho mướn công thổ			
Cho mướn đất chânhthành và nhà phố			
các huê lợi khác		80,400	+ 80,400
Cộng huê lợi		80,400	+ 80,400
Thuế hoa chi chợ	1,600,000	2,378,700	+ 778,700
Thuế lò sát sinh	241,000	241,500	+ 500
Thuế bến đò	10,000		- 10,000
Thuế thủy lợi			
Tạp lợi-linh tinh	37,804		- 37,804
Cộng thuế hoa chi	1,888,804	2,620,200	+ 731,396
Tiền phạt vạ	110,664	280,000	+ 169,336
Tiền trợ-cấp	75,273		- 75,273
Các lợi tức linh tinh	243,956	195,300	- 48,656
Cộng tạp lợi	429,893	375,300	+ 45,407
Tổng số thâu	2,921,976	3,334,300	+ 412,324
Tiền dòi nợ	493,375	223,500	- 269,875
Tiền đi vay			
Tiền thế chủng	184,600	265,000	+ 80,400
Tiền hiện có từ đầu năm	4,671,950	1,510,800	- 3,160,950

COMPARISON OF RECEIPTS IN 1955 AND 1956

AN HOI VILLAGE (Kien Hoa Province) 19	1955	1956	CHANGE + or -
Land Tax	7,335	25,200	+ 17,865
License Tax	251,461	301,300	+ 49,839
Boat Tax	2,878	3,200	+ 322
Animal Tax	360	1,000	+ 640
Vehicle Tax	19,310	22,000	+ 2,690
House Tax	77,891	130,000	+ 52,109
Export Tax			
Misc. Taxes			
Total Taxes	359,235	422,700	+ 123,465
Rent of Cong Dien	1,398		- 1,398
Rent of Cong Tho	54,136	62,200	+ 8,064
Rent of Urban Land and Houses			
Misc. Income	186,770	149,300	- 37,470
Total Income	242,304	211,500	- 30,804
Market Tax	2,033,205	2,355,200	+ 321,995
Slaughtering Fees	234,004	388,000	+ 103,996
Ferry Boat Fees	223,646	348,100	+ 124,454
Fishing Site Fees			
Misc. Fees			
Total Fees	2,490,855	3,041,300	+ 550,445
Fines	62,320	109,600	+ 47,280
Subvention	100,000		- 100,000
Misc. Revenues	320,667	352,800	+ 32,133
Total Misc. Revenues	482,987	462,400	- 20,587
Total Revenues	3,575,381	4,137,900	+ 622,519
Repaid Loans	27,147	101,100	+ 73,953
Borrowings			
Security Deposits			
Cash on Hand at Beginning of Year		4,200	+ 4,200

Bản so sánh số thâu trong hai năm
1955 - 1956

Xa An Hội (Tỉnh Kiến Hoà)		1955	1956	Tăng hay Giảm
Thuế điền		7,335	25,200	+ 17,865
Thuế sanh y môn bài		251,461	301,300	+ 49,839
Thuế ghe		2,878	3,200	+ 322
Thuế súc vật		360	1,000	+ 640
Thuế xe		19,310	22,000	+ 2,690
Thuế nóc gia		77,891	130,000	+ 52,109
Thuế xuất canh				
Các thuế linh-tinh				
	Cộng Thuế	359,235	422,700	+ 123,465
Cho mướn công điền,		1,398		- 1,398
Cho mướn công thổ		54,136	62,200	+ 8,064
Cho mướn đất châu thành và nhà phố				
các huê lợi khác		186,770	149,300	- 37,470
	Cộng huê lợi	242,304	211,500	- 30,804
Thuế hoa chi chợ		2,033,205	2,355,200	+ 321,995
Thuế lò sát sinh		234,004	388,000	+ 103,996
Thuế bến dò		223,646	348,100	+ 124,454
Thuế thủy lợi				
Tạp lợi-linh tinh				
	Cộng thuế hoa chi	2,490,855	3,041,300	+ 550,445
Tiền phạt vạ		62,320	109,600	+ 47,280
Tiền trợ cấp		100,000		- 100,000
Các lợi túc linh tinh		320,667	352,800	+ 32,133
	Cộng tạp lợi	482,987	462,400	- 20,587
	Tổng số thâu	3,575,381	4,137,900	+ 622,519
Tiền dòi nợ				
Tiền di vay				
Tiền thế chủng				
Tiền hiện có từ đầu năm			4,200	+ 4,200

COMPARISON OF RECEIPTS IN 1955 AND 1956

LONG CHAU VILLAGE (Vinh Long Province)	1955	1956	CHANGE + or -
Land Tax	207,953	24,900	- 183,053
License Tax	292,500	591,100	+ 298,600
Boat Tax	7,097	2,400	- 4,797
Animal Tax	46,775	100	- 46,675
Vehicle Tax	23,670	3,100	- 20,570
House Tax		26,000	+ 26,000
Export Tax			
Misc. Taxes	599,894		- 599,894
Total Tax	1,177,889	647,600	- 530,289
Rent of Cong Dien	742,134	11,300	- 730,834
Rent of Cong Tho	48,833	39,500	- 9,333
Rent of Urban Land and Houses	166,505		- 166,505
Misc. Income	397,427	478,600	+ 81,173
Total Income	1,354,899	529,400	- 825,499
Market Tax	3,267,324	2,627,000	- 640,324
Slaughtering Fees	271,380	257,000	- 14,380
Ferry Boat Fees	117,737	42,000	- 75,737
Fishing Site Fees			
Misc. Fees	768,205	349,100	- 419,105
Total Fees	4,424,646	3,275,100	- 1,149,546
Fines	533,064	492,800	- 40,264
Subvention	902,687	62,100	- 840,587
Misc. Revenues	1,630,364	907,500	- 722,864
Total Misc. Revenues	3,066,115	1,462,400	-1,603,715
Total Revenues	10,023,549	5,914,500	-4,109,049
Repaid Loans	6,022,664	1,202,700	-4,819,964
Borrowings	633,171		- 633,171
Security Deposits			
Cash-on-Hand at Beginning of Year	1,700,137	1,023,000	- 677,137

Ban so sánh số thâu trong hai năm
1955 - 1956

Xã Long-Châu (Tỉnh Vĩnh-Long)	1955	1956		Tăng hay Giảm
Thuế điền	207,953	24,900	-	183,053
Thuế sanh ý môn bài	292,500	591,100	+	298,600
Thuế ghe	7,097	2,400	-	4,797
Thuế súc vật	46,775	100	-	46,675
Thuế xe	23,670	3,100	-	20,570
Thuế nóc gia		26,000	+	26,000
Thuế xuất cảnh				
Các Thuế linh-tinh	599,894		-	599,894
Cộng Thuế	1,177,889	647,600	-	530,289
Cho mướn công điền	742,134	11,300	-	730,834
Cho mướn công thổ	48,833	39,500	-	9,333
Cho mướn dất chấu thành và nhà phố	166,505		-	166,505
Các huê lợi khác	397,427	478,600	+	81,173
Cộng huê lợi	1,354,899	529,400	-	825,499
Thuế hoa chi chợ	3,267,324	2,627,000	-	640,324
Thuế lò sát sinh	271,380	257,000	-	14,380
Thuế bến đò	117,737	42,000	-	75,737
Thuế thủy lợi				
Tạp lợi linh tinh	768,205	349,100	-	419,105
Cộng thuế hoa chi	4,424,646	3,275,100	-	1,149,546
Tiền phạt vạ	533,064	492,800	-	40,264
Tiền trợ cấp	902,687	62,100	-	840,587
Các lợi tức linh-tinh	1,630,364	907,500	-	722,864
Cộng tạp lợi	3,066,115	1,462,400	-	1,603,715
Tổng số thâu	10,023,549	5,914,500	-	4,109,049
Tiền dòi nợ	6,022,664	1,202,700	-	4,819,964
Tiền di vay	633,171		-	633,171
Tiền thế chủng				
Tiền hiện có từ dầu năm	1,700,137	1,023,000	-	677,137

COMPARISON OF RECEIPTS IN 1955 AND 1956

MY DUC VILLAGE (Kien Giang Province)	1955	1956	CHANGE + or -
Land Tax	12,042	15,900	+ 3,858
License Tax	25,690	46,100	+ 20,41[illegible]
Boat Tax	138		- 138
Animal Tax	550	1,300	+ 750
Vehicle Tax			
House Tax			
Export Tax			
Misc. Taxes			
Total Taxes	38,420	63,300	+ 24,880
Rent of Cong Dien		3,000	+ 3,000
Rent of Cong Tho	1,722	1,400	- 322
Rent of U ban Land and Houses	21,360	21,900	+ 540
Misc. Income			
Total Income	23,082	26,300	+ 3,218
Market Tax	125,112	140,600	+ 15,488
Slaughtering Fees	29,989	32,100	+ 2,111
Ferry Boat Fees	3,920	8,800	+ 4,880
Fishing Site Fees	2,885	2,100	- 785
Misc. Revenues	10,793	63,200	+ 52,407
Total Fees	172,699	246,800	+ 74,101
Fines	12,134	65,800	+ 53,666
Subvention	34,417	85,000	+ 50,583
Misc. Revenues	67,222	119,100	+ 51,878
Total Misc. Revenues	113,773	269,900	+ 156,127
Total Revenues	347,974	606,300	+ 258,326
Repaid Loans			
Borrowings			
Security Deposits			
Cash-on-Hand at Beginning of Year	68,710	14,900	+ 53,810

Bản so sánh số thâu trong hai năm
1955 - 1956

Xã Mỹ-Đức (Tỉnh Kiên-Giang)	1955	1956		Tăng hay Giảm
Thuế điền	12,042	15,900	+	3,858
Thuế sanh y môn bài	25,690	46,100	+	20,418
Thuế ghe	138		-	138
Thuế súc vật	550	1,300	+	750
Thuế xe				
Thuế nóc gia				
Thuế xuất cảnh				
Các Thuế linh-tinh				
Cộng Thuế	38,420	63,300	+	24,880
Cho mướn công điền		3,000	+	3,000
Cho mướn công thổ	1,722	1,400	-	322
Cho mướn đất châu thành và nhà phố	21,360	21,900	+	540
Các huê lợi khác				
Cộng huê lợi	23,082	26,300	+	3,218
Thuế hoa chi chợ	125,112	140,600	+	15,488
Thuế lò sát sinh	29,989	32,100	+	2,111
Thuế bến đò	3,920	8,800	+	4,880
Thuế thủy lợi	2,885	2,100	-	785
Tạp lợi linh tinh	10,793	63,200	+	52,407
Cộng thuế hoa chi	172,699	246,800	+	74,101
Tiền phạt vạ	12,134	65,800	+	53,666
Tiền trợ cấp	34,417	85,000	+	50,583
Các lợi tức linh tinh	67,222	119,100	+	51,878
Cộng tạp lợi	113,773	269,900	+	156,127
Tổng số thâu	347,974	606,300	+	258,326
Tiền dòi nợ				
Tiền đi vay				
Tiền thế chưng				
Tiền hiện có từ đầu năm	68,710	14,900	+	53,810

COMPARISON OF RECEIPTS IN 1955 AND 1956

Tan Vinh Hoa Village (Vinh Long Province)	1955	1956	CHANGE + or -
Land Tax		43,000	+ 43,000
License Tax	95,513	127,500	+ 31,987
Boat Tax	5,008	6,200	+ 1,192
Animal Tax	3,415	1,700	- 1,715
Vehicle Tax		4,000	+ 4,000
House Tax			
Export Tax	6,520		- 6,520
Misc. Taxes		164,000	
Total Taxes	110,456 (110.456)	346,400	+ 235,944
Rent of Cong Dien	3,300	22,500	+ 19,200
Rent of Cong Tho	25,520	40,500	+ 14,980
Rent of Urban Land and Houses	14,025	15,800	+ 1,775
Misc. Income			
Total Income	42,845	78,800	+ 35,955
Market Tax	486,000	2,040,000	+1,554,000
Slaughtering Fees	247,824	258,100	+ 10,276
Ferry Boat Tax	60,000	231,500	+ 171,500
Fishing Site Fees	1,400		- 1,400
Misc. Fees	81,704	529,400	+ 447,696
Total Fees	876,928	3,059,000	+2,182,072
Fines	50,262	1,500	- 48,762
Subvention			
Misc. Revenues	1,013,618	849,000	- 164,618
Total Misc. Revenues	1,063,880	850,500	- 213,380
Total Revenues	2,004,109	4,334,700	+ 2,240,591
Repaid Loan		36.200	+ 36.200
Borrowings		422,000	+ 422,000
Security Deposits	40,500	191,000	- 150,500
Cash-on-Hand at Beginning of Year	266,532	187,800	- 78,732

Bản so sánh số thâu trong hai năm
1955 - 1956

Làng Tân Vinh Hoà (Tỉnh Vĩnh Long)	1955	1956	Tăng hay Giảm
Thuế điền		43,000	+ 43,000
Thuế sanh ý môn bài	95,513	127,500	+ 31,987
Thuế ghe	5,008	6,200	+ 1,192
Thuế súc vật	3,415	1,700	- 1,715
Thuế xe		4,000	+ 4,000
Thuế nhà gia			
Thuế xuất cảnh	6,520		- 6,520
Các Thuế linh tinh		164,000	+ 164,000
Cộng Thuế	110,456	346,400	+ 235,944
Cho mướn công điền	3,300	22,500	+ 19,200
Cho mướn công thổ	25,520	40,500	+ 14,980
Cho mướn đất cháu thành và nhà phố	14,025	15,800	+ 1,775
Các huê-lợi khác			
Cộng huê-lợi	42,845	78,800	+ 35,955
Thuế hoa chi chợ	486,000	2,040,000	+1,554,000
Thuế lò sát sinh	247,824	258,100	+ 10,276
Thuế bến đò	60,000	231,500	+ 171,500
Thuế thủy lợi	1,400		- 1,400
Tạp lợi linh tinh	81,704	529,400	+ 447,696
Cộng thuế hoa chi	876,928	3,059,000	+2,182,072
Tiền phạt vạ	50,262	1,500	- 48,762
Tiền trợ cấp			
Các lợi túc linh tinh	1,013,618	849,000	- 164,618
Cộng tạp lợi	1,063,880	850,500	- 213,380
Tổng số thâu	2,004,109	4,334,700	+2,240,591
Tiền dòi nợ		36,200	+ 36,200
Tiền đi vay		422,000	+ 422,000
Tiền thế chưng	40,500	191,000	+ 150,500
Tiền hiện có từ đầu năm	266,532	187,800	- 78,732

COMPARISON OF RECEIPTS IN 1955 AND 1956

PHUNG HIEP VILLAGE (Phong Dinh Province)	1955	1956	CHANGE + or -
Land Tax	4,097	30,000	+ 25,903
License Tax	9,927	12,600	+ 2,673
Boat Tax	2,919	2,500	- 419
Animal Tax			
Vehicle Tax			
House Tax			
Export Tax			
Misc. Taxes	8,049	8 19,100	+ 11,051
Total Tax	24,992	64,200	+ 39,208
Rent of Cong Dien		4,600	+ 4,600
Rent of CongTho			
Rent of Urban Land and Houses			
Misc. Income			
Total Income		4,600	+ 4,600
Market Tax	736,250	762,000	+ 25,750
Slaughtering Fees	12,800	13,200	+ 400
Ferry Boat Fees	15,000	70,500	+ 55,500
Fishing Site Fees			
Misc. Revenues	122,000	50,000	- 72,000
Total Fees	886,050	895,700	+ 9,650
Fines	7,740	7,000	- 740
Subvention			
Misc. Revenues	105,256	376,500	+ 271,244
Total Misc. Revenues	112,966	383,500	+ 270,504
Total Revenues	1,024,038	1,348,000	+ 323,962
Repaid Loans			
Borrowings		337,800	+ 337,800
Security Deposits		110,000	+ 110,000
Cash-on-Hand at Beginning of Year	264,728	99,900	- 164,828

Bản so sánh số thầu trong hai năm 1955 - 1956

Làng Phụng Hiệp (Phong Dinh)		1955	1956		Tăng hay giảm
Thuế điền		4,097	30,000	+	25,903
Thuế sanh ý môn bài		9,927	12,600	+	2,673
Thuế ghe		2,919	2,500	-	419
Thuế súc vật					
Thuế xe					
Thuế nóc gia					
Thuế xuất đánh					
Các Thuế linh tinh		8,049	19,100	+	11,051
	Cộng Thuế	24,992	64,200	+	39,208
Cho mướn công điền			4,600	+	4,600
Cho mướn công thổ					
Cho mướn đất chợ thành và nhà phố					
Các huê lợi khác					
	Cộng huê lợi		4,600	+	4,600
Thuế hoa chi chợ		736,250	762,000	+	25,750
Thuế lò sát sinh		12,800	13,200	+	400
Thuế bến đò		15,000	70,500	+	55,500
Thuế thuy lợi					
Tạp lợi-linh tinh		122,000	50,000	-	72,000
	Cộng thuế hoa chi	886,050	895,700	+	9,650
Tiền phạt vạ		7,740	7,000	-	740
Tiền trợ cấp					
Các lợi-túc linh tinh		105,256	376,500	+	271,244
	Cộng tạp lợi	112,966	383,500	+	270,504
	Tổng số thầu	1,024,038	1,348,000	+	323,962
Tiền dồi nợ					
Tiền đi vay			337,800	+	337,800
Tiền thế chưng			110,000	+	110,000
Tiền hiện có từ đầu năm		264,728	99,900	-	164,828

Comparison of Receipts in 1955 and 1956

PHÚ VINH VILLAGE (Vinh Binh Province)	1955	1956	CHANGE + or -
Land Tax	56,595	17,500	- 39,095
License Tax	216,582	171,800	- 44,782
Boat Tax	2,295	2,200	- 95
Animal Tax	4,567	6,600	+ 2,033
Vehicle Tax	20,450	22,600	+ 2,150
House Tax		142,200	+ 142,200
Export Tax		91,700	+ 91,700
Misc. Taxes			
Total Tax	300,489	454,600	+ 154,111
Rent of Cong Dien	9,481	7,300	- 2,181
Rent of Cong Tho	7,087	17,600	+ 10,513
Rent of Urban Land and Houses	394,935	258,700	- 136,235
Misc. Income			
Total Income	411,503	283,600	- 127,903
Market Tax	2,074,413	2,243,000	+ 168,587
Slaughtering Fees	207,206	181,500	- 25,706
Ferry Boat Fees	632,541		- 632,541
Fishing Site Fees	3,000	3,000	
Misc. Fees	6,060	14,000	+ 7,940
Total Fees	2,923,220	2,441,500	- 481,720
Fines	321,588	228,400	- 93,188
Subvention	987,055	1,697,800	+ 710,745
Misc. Revenues	6,285,898	1,728,800	-4,557,098
Total Misc. Revenues	7,594,541	3,655,000	-3,939,541
Total Revenues	11,229,753	6,834,700	-4,395,053
Repaid Loans	475,938		- 475,938
Borrowings			
Security Deposits	205,083		- 205,083
Cash-on-Hand at Beginning of Year	2,618,328	4,818,900	+2,200,572

Bản so sánh số thâu trong hai năm
1955 - 1956

Làng Phú-Vinh
(Tỉnh Vinh-Bình)

Thuế điền	56,595	17.500	-	39,095
Thuế sanh ý môn bài	216,582	171,800	-	44,782
Thuế ghe	2,295	2,200	-	95
Thuế súc-vật	4,567	6,600	+	2,033
Thuế xe	20,450	22,600	+	2,150
Thuế nóc gia		142,200	+	142,200
Thuế xuất cảnh		91,700	+	91,700
Các Thuế linh-tinh				
Cộng Thuế	300,489	454,600	+	154,111
Cho mướn công điền	9,481	7,300	-	2,181
Cho mướn công thổ	7,087	17,600	+	10,513
Cho mướn dất châu thành và nhà phố	394,935	258,700	-	136,235
Các huê lợi khác				
Cộng huê-lợi	411,503	283,600	-	127,903
Thuế hoa chi chợ	2,074,413	2,243,000	+	168,587
Thuế lò sát sinh	207,206	181,500	-	25,706
Thuế bến đò	632,541		-	632,541
Thuế thủy lợi	3,000	3,000		
Tạp-lợi-linh-tinh	6,060	14,000	+	7,940
Cộng thuế hoa chi	2,923,220	2,441,500	-	481,720
Tiền phạt vạ	321,588	228,400	-	93,188
Tiền trợ cấp	987,055	1,697,800	+	710,745
Các lợi-tức linh tinh	6,285,898	1,728,800	-	4,557,098
Cộng tạp-lợi	7,594,541	3,655,000	-	3,939,541
Tổng số thâu	11,229,753	6,834,700	-	4,395,053
Tiền dòi nợ	475,938		-	475,938
Tiền di vay				
Tiền thế chấp	205,083		-	205,083
Tiền hiện có từ dầu năm	2,618,328	4,818,900	+	2,200,572

APPENDIX IV

SAMPLE REPORTING FORMS

Two sample forms for reporting the financial activities of villages have been prepared. The first is for the villages, themselves, and represents a considerable consolidation of the report form used in 1956 (see Appendix II). The report form in Appendix II contains 58 revenue items and 92 expenditure items. In the 1956 reports received a total of 81 specific revenue and 123 expenditure items were actually recorded. Such a number makes consolidation very difficult.

The village form here presented has 38 revenue and 85 expenditure items. This should provide district officials with a clear and detailed understanding of the finances of villages within their jurisdiction.

The sample district report form contains the same number of revenue item as the village form, but the expenditure breakdown has been reduced to 27 entries, all of which are easily obtained from the village reports. District report forms should contain enough columns for all the villages in the district plus one column for the total.

Provincial report forms would be identical to the district forms except that the first line would contain the name of the districts rather than the villages. The provincial forms would record the totals from the last column of each district report.

PHỤ LỤC IV

CÁC MẪU PHÚC TRÌNH

Hai mẫu phúc trình về tài vụ của xã đã được soạn thảo. Mẫu thứ nhất dùng cho xã và gần như là một sự đúc kết của phúc trình dùng trong năm 1956(xem phụ lục II). Tờ phúc trình ở phụ lục II có 58 khoản thâu và 92 khoản chi. Trong số 126 phúc trình đã nhận được có ghi tất cả 81 khoản thâu và 123 khoản chi. Nhiều khoản như vậy làm cho việc đúc kết rất khó.

Mẫu phúc trình của xã trình bày ở đây có 38 khoản thâu và 85 khoản chi. Như vậy các viên chức quận sẽ hiểu rõ với đầy đủ chi tiết về tài chánh của các xã thuộc quyền tài phán của họ.

Mẫu phúc trình của quận cũng có chừng ấy khoản thâu như trong phúc trình của xã nhưng phía chi giảm đi còn 27 khoản tất cả các khoản này rất dễ rút ra ở các phúc trình xã.

Mẫu phúc trình quận phải có đủ cột cho tất cả các xã trong quận và thêm một cột để tổng cộng.

Mẫu phúc trình tỉnh tương tự như mẫu phúc trình quận nhưng hàng đầu phải đề tên các quận thay vì tên các làng. Phúc trình tỉnh sẽ ghi lại những tổng số viết ở cột cuối cùng của mỗi phúc trình quận.

SAMPLE VILLAGE FINANCIAL REPORT FORM

Province _____ District _____

Village _____ Population _____

No. of Voters _____

RECEIPTS

I. Taxes

1. Land Tax (including rice, diverse and urban) _____
2. License _____
3. Taxes on animals (ox, cow, horse, etc.) _____
4. Taxes on vehicles (carts, cyclos, etc.) _____
5. Tax on houses _____
6. Taxes on exports _____
7. Other Taxes _____

Total _____

II. Income

1. Rent of cong dien _____
2. Rent of cong tho _____
3. Rent of urban land and houses _____
4. Other income _____

Total _____

MẪU PHÚC TRÌNH TÀI CHÁNH XÃ

TỈNH_____ QUẬN _____

LÀNG_____ DÂN SỐ _____

SỐ CỬ TRI_____

THÂU

I. THUẾ

1. Thuế điền thổ (gồm ruộng, đất trồng trọt và đất châu thành) _____
2. Thuế môn bài _____
3. Thuế súc vật (bò, ngựa v.v.) _____
4. Thuế xe (xe ba gác, xích lô, v.v.) _____
5. Thuế nóc gia _____
6. Thuế xuất cảnh _____
7. Các thứ thuế khác _____

CỘNG _____

II. HUỆ LỢI

1. Cho mướn công điền _____
2. Cho mướn công thổ _____
3. Cho mướn đất châu thành và nhà phố _____
4. Các huê lợi khác _____

CỘNG _____

III. Fees

1. Market Tax _____
2. Slaughtering Tax _____
3. Ferry Boats _____
4. Fisheries _____
5. Occupation of public land, berthage and vehicle stations _____
6. Sale of water and electricity _____
7. Other fees. _____

Total

IV. Miscellaneous Revenues

1. Fines _____
2. Legalizing papers _____
3. Sale of seized properties _____
4. Receipts from previous fiscal years _____
5. Contributions _____
6. Other revenues _____

Total _____

V. Total Revenues _____

VI. Subvention _____

VII. Non Revenue Receipts

1. Borrowings _____
2. Repayment of Loans _____
3. Deposits _____
4. Other. _____

Total _____

VIII. (Total Receipts) _____

IX. Cash on Hand beginning of Year _____

X. Total Funds available _____

III. HOA CHI

1. Thuế chợ _____
2. Thuế lò sát sinh _____
3. Thuế bến đò _____
4. Thuế thủy lợi _____
5. Thuế choán đất quốc gia, bến ghe và bến xe _____
6. Nhường nước và hơi điện _____
7. Các thuế hoa chi khác _____

CỘNG

IV. CÁC THỨ TẠP LỢI

1. Tiền phạt vạ _____
2. Thị nhận các giấy tờ _____
3. Phát mãi các vật bị tịch thâu hay ủy mãi _____
4. Thu về các năm trước _____
5. Tiền dân chúng đài thọ (lạc quyên) _____
6. Các loại tạp lợi khác _____

CỘNG

V. Cộng chung các Huê Lợi _____

VI. Tiền Trợ Cấp _____

VII. Tiền Thu không phải Lợi Tức _____

1. Tiền vay mượn _____
2. Tiền đòi nợ _____
3. Tiền thế chưn _____
4. Các thứ thu khác _____

CỘNG

VIII. Cộng chung các số thu _____

IX. Tiền hiện có từ đầu năm _____

X. Cộng chung số tiền hiện có _____

EXPENDITURES

I. Administration

A. Personnel

1. Pay of Village Council _____

2. Expenditures of Council members _____

3. Salaries of Personnel

a. Village Secretary _____

b. Thương-Xuyên (warden) _____

c. Tuy-Phái (asst. Sec.) _____

d. Dâu-Cảnh (watchmen) _____

e. Trao-phu (boatmen) _____

f. Thấp-Đèn (street-lighter) _____

g. Tram đi thơ (messenger) _____

h. Thơ-Ký Tuần Thành (Police Sec) _____ _____

4. Other payment of personnel _____

Total _____

B. Material

1. Office materials and supplies (including furniture, paper, repairs etc) _____

2. Post and telegraph _____

3. Transportation expenditures _____

4. Clothing and food personnel _____

5. Materials for prisoners _____

6. Other material expenditures _____

Total _____

Total Administration _____

CHI XUẤT

I. Hành Chánh

A. Viên dịch _____

1. Phụ cấp hội đồng hương chánh _____
2. Tổn phí ăn nhóm phí lộ cho Hội-Tề _____
3. Lương bổng _____
   a. thơ ký hương thôn _____
   b. thường xuyên _____
   c. Tùy phái _____
   d. dân canh _____
   e. trạo phu _____
   f. thắp đèn _____
   g. trạm đi thơ _____
   h. thơ kỳ tuần thành _____
4. Các chi xuất khác cho viên dịch _____

Cộng

B. VẬT DỤNG

1. Vật dụng tu bổ và khí cụ văn phòng (tin luôn cả văn phòng tứ bưu, chữa sửa _____
2. Sở phí gởi giấy tờ điện tín _____
3. Sở phí lộ của nhơn viên xã _____
4. Y phục và tiền ăn cho nhơn viên _____
5. Tiền cơm tội giam _____
6. Các chi xuất linh tinh khác _____

CỘNG _____

CỘNG CHUNG CHI XUẤT HANH CHÁNH _____

II. Economic

A. Personnel

1. Public works supervisors _____

2. Water and electricity workers _____

3. Other salaries _____

Total _____

B. Equipment

1. Road repair equipment _____

2. Water and Electricity equipment _____

3. Other _____

Total _____

C. Public Work Maintenance

1. Roads _____

2. Bridges _____

3. Canals _____

4. Buildings _____

5. Other _____

Total _____

D. Public Work New Construction

1. Roads _____

2. Bridges _____

3. Canals _____

4. Buildings _____

5. Other _____

Total _____

E. Other Public Works Expenditures _____

Total Economic Expenditures _____

II. KINH TẾ

A. Viên dịch

1. Lương quản đốc dân lục lộ
2. Lương thợ máy nước và máy đèn
3. Lương các nhân viên khác

CỘNG

B. Vật dụng

1. Khí cụ sửa chữa đường
2. Khí cụ nhà máy nước và đèn
3. Các khí cụ khác

CỘNG

C. Công Tác Tu Bổ

1. Đường lộ
2. Cầu
3. Kinh rạch
4. Nhà cửa
5. Các loại công tác khác

CỘNG

D. Công Tác Mới

1. Đường lộ
2. Cầu
3. Kinh rạch
4. Nhà cửa
5. Các loại công tác khác

CỘNG

E. Các Chi Xuất khác về Công Tác

Cộng chung số chi xuất về Kinh Tế

III. Social

A. Personnel

1. Salaries of teachers _____

2. Salaries of health personnel _____

3. Other personnel expenditures. _____

Total _____

B. Equipment

1. Equipment for schools _____

2. Medical and first-aid equipment _____

3. Gifts and contributions to the poor _____

4. Other social material and equipment expenditures _____

Total _____

C. Maintenance

1. Maintenance of schools _____

2. Maintenance of health and sanitation facilities _____

3. Other social maintenance _____

Total _____

D. New Construction

1. New Construction of Schools _____

2. New Construction of health and sanitation facilities _____

3. Other social construction _____

Total _____

Total Social _____

III. XÃ HỘI

A. Viên dịch

1. Lương các giáo viên _____
2. Lương nhơn viên y tế xã hội _____
3. Lương cho các nhơn viên khác _____

Cộng _____

B. Vật dụng

1. Vật dụng cho nhà trường _____
2. Thuốc và vật dụng cấp cứu _____
3. Tiền chẩn bần _____
4. Sở phí mua sắm vật dụng khác về xã hội _____

Cộng _____

C. Tu Bổ

1. Tu bổ trường học _____
2. Tu bổ mua sắm vật dụng về y-tế bảo-sanh _____
3. Các việc tu bổ khác _____

Cộng _____

D. Tân Tạo

1. Xây cất nhà trường _____
2. Xây cất nhà thương và các tiện nghi y tế _____
3. Các việc xây cất khác về xã-hội _____

Cộng _____

Cộng chung về chi xuất xã-hội _____

IV. Common Interest (Canton and District)

A. Personnel

1. Salaries or contributions for Canton personnel _____

2. Salaries or contributions for District personnel _____

3. Other common personnel payments _____

Total _____

B. Material

1. Purchase or contributions for Canton materials _____

2. Purchase or contributions for District materials _____

3. Contributions to District or Canton Public Work Projects _____

Total _____

C. Maintenance o _____

D. New Construction _____

Total Canton and District _____

V. Common Interest (Provincial)

A. Personnel

1. Salaries or contributions for provincial personnel _____

2. Other _____

Total _____

B. Material

1. Contributions for provincial paper and office supplies _____

2. Contributions for provincial public works projects _____

3. Other _____

Total _____

Total Provincial _____

IV. ÍCH LỢI CHUNG (Tổng và Quận)

A. Viên dịch

1. Lương hay phụ cấp cho nhơn viên Tổng
2. Lương hay phụ cấp cho nhơn viên Quận
3. Trả lương các nhơn viên khác

Cộng

B. Vật dụng

1. Mua sắm vật dụng văn phòng cai tổng
2. Mua sắm vật dụng văn phòng Quận
3. Chi xuất về dự định công tác cho Quận hay Tổng

Cộng

C. Tu Bổ

D. Tân Tạo

Cộng chung Tổng và Quận

V. Ích Lợi Chung (cho Tỉnh)

A. Viên dịch

1. Lương hay phụ cấp cho nhơn viên tỉnh
2. Các chi xuất khác

Cộng

B. Vật dụng-

1. Mua sắm giấy tờ cho văn phòng tỉnh
2. Mua sắm vật dụng cho dự định công tác
3. Các việc khác

Cộng

Cộng chung về chi xuất Tỉnh

VI. Miscellaneous

A. Unclassified Expenditures

1. Unforeseen Expenditures _____

2. Expenditures for religious ceremonies _____

3. Expenditures for political ceremonies _____

4. Miscellaneous expenditures _____

Total _____

B. Contributions to other villages.

1. Distribution of joint-taxes _____

2. Contribution to province for poor villages _____

3. Other _____

Total _____

C. Credit transactions

1. Repayment of loans _____

2. Loans granted _____

3. Repayment of security deposits _____

4. Other _____

Total _____

Total Miscellaneous _____

VII. Total Payments _____

VI. CHI XUẤT LINH TINH

A. Chi xuất ngoại định

1. Chi xuất bất thường _____
2. Chi xuất về cúng tế _____
3. Chi xuất về nghi lễ tiếp tân _____
4. Chi xuất linh tinh _____

Cộng _____

B. Trợ giúp cho các làng khác

1. Chia phần tiền thuế chung chịu _____
2. Trợ cấp của tỉnh cho các làng nghèo _____
3. Các trợ cấp khác _____

Cộng _____

C. Giao dịch tín dụng

1. Trả tiền vay mượn _____
2. Tiền đòi nợ _____
3. Trả tiền thế chưn _____
4. Các chi xuất khác _____

Cộng _____

Cộng linh tinh chi xuất _____

VII. Cộng chung các chi xuất

District _____ Province _____

Sample District Report Form on Village Finances

	1	2	3	Total
Name of Village				
Population				
Number of Voters				
RECEIPTS				
I. Taxes				
1. Land Tax				
2. License				
3. Animals				
4. Vehicles				
5. Houses				
6. Export				
7. Others				
Total				
II. Income				
1. Cong Dien				
2. Cong Tho				
3. Urban Land				
4. Other				
Total				
III. Fees				
1. Market				
2. Slaughtering				
3. Ferries				
4. Fisheries				
5. Public Land etc.				

QUẬN_____ TỈNH_____

Mẫu Phúc Trình Của Quận Về Tài Chánh Xã

Tên Xã	1	2	3	Cộng
Dân số				
Số cử tri				
THÂU				
I. THUẾ				
1. Thuế điền				
2. Môn bài				
3. Súc vật				
4. Xe				
5. Nóc gia				
6. Xuất cạnh				
7. Các thuế khác				
Cộng				
II. HUÊ LỢI				
1. Công điền				
2. Công thổ				
3. Đất châu thành				
4. Các huê lợi khác				
Cộng				
III. HOA CHI				
1. Chợ				
2. Lò sát sinh				
3. Bến đò				
4. Thủy lợi				
5. Đất Quốc-gia v.v...				

	1	2	3	Total
6. Water and Electricity				
7. Other				
Total				
IV. Miscellaneous Revenues				
1. Fines				
2. Legal Papers				
3. Sales of property				
4. Receipts of Previous Years				
5. Contributions				
6. Other				
Total				
V. Total Revenues				
VI. Subventions				
VII. Non-Revenue Receipts				
1. Borrowings				
2. Repayment of Loans				
3. Deposits				
4. Other				
Total				
VIII. Total Receipts				
IX. Cash on hand				
X. Total Resources				

	1	2	3	Cộng
6. Nước và điện				
7. Các số thu khác				
Cộng				
IV. HUÊ LỢI LINH TINH				
1. Tiền phạt vạ				
2. Chứng chỉ giấy tờ				
3. Bán vật hủy mại				
4. Thâu niên khoá trước				
5. Tiền lạc quyên				
6. Các huê lợi khác				
Cộng				
V. Cộng Huê lợi chung				
VI. Trợ cấp				
VII Thu không phải lợi tức				
1. Tiền vay mượn				
2. Tiền đòi nợ				
3. Tiền thế chưn				
4. Các số tiền khác				
Cộng				
VIII. Cộng chung mọi thứ thâu				
IX. Tiền mặt				
X. Cộng chung các nguồn lợi				

EXPENDITURES	1	2	3	Total
I. Administration				
A. Personnel				
1. V.C. Pay				
2. V.C. Expend.				
3. Salaries				
4. Other				
Total				
B. Material				
Total Admin.				
II. Economic				
A. Personnel				
B. Material				
C. Maintenance				
D. New Construction				
E. Other				
Total Economic				
III. Social				
A. Personnel				
B. Material				
C. Maintenance				
D. New Construction				
Total Social				
IV. Common (Canton, Dist.)				
A. Personnel				
B. Material				
C. Maintenance				
D. New Construction				
Total				

CHI XUẤT	1	2	3	Cộng
I. Hành Chánh				
A. Viên dịch				
1. Lương hội tề				
2. Sở phí Hội tề				
3. Lương nhơn viên				
4. Các chi xuất khác				
Cộng				
B. Vật dụng				
Cộng chung hành chánh				
II. Kinh Tế				
A. Viên dịch				
B. Vật dụng				
C. Tu bổ				
D. Công tác mới				
E. Các việc khác				
Cộng				
III. Xã Hội				
A. Viên dịch				
B. Vật dụng				
C. Tu bổ				
D. Công tác mới				
Cộng				
IV. Ích Lợi (Tổng - Quận)				
A. Viên dịch				
B. Vật dụng				
C. Tu bổ				
D. Công tác mới				
Cộng				

	1	2	3	Total
V. Common (Provincial)				
A. Personnel				
B. Material				
Total				
VI. Miscellaneous				
A. Unclassified				
B. Contributions				
C. Credit Transactions				
Total				
VII. Total Payments				

V. ICH LỢI (Tỉnh)	1	2	3	Cộng
A. Viên dịch				
B. Vật dụng				
Cộng				
VI. LINH TINH				
A. Ngoại định				
B. Lạc quyên				
C. Giao dịch tiền bạc				
Cộng				
VII. Công tác chi xuất				